

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Trần Thị Thanh Huyền
Giảng viên hướng dẫn : ThS.Nguyễn Thị Thúy Hồng**

HẢI PHÒNG - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN
NGUYÊN VẬT LIỆU
TẠI CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN NAM MẪU- VINACOMIN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Trần Thị Thanh Huyền
Giảng viên hướng dẫn : ThS.Nguyễn Thị Thúy Hồng**

HẢI PHÒNG - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Thị Thanh Huyền Mã SV: 1354010128
Lớp: QT1301K Ngành: Kế toán – Kiểm toán
Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại
công ty TNHH 1 thành viên than Nam Mẫu – Vinacomin.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN

NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG DOANH NGHIỆP.....	1
1.1. Một số vấn đề chung về kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp.....	1
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm nguyên vật liệu trong doanh nghiệp	1
1.1.2. Yêu cầu quản lý nguyên vật liệu.....	1
1.1.3. Phân loại và đánh giá nguyên vật liệu.	2
1.1.4. Nhiệm vụ kế toán nguyên vật liệu.	8
1.2. Tổ chức kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp.....	10
1.2.1. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu.	10
1.2.1.1. Phương pháp ghi thẻ song song	10
1.2.1.2. Phương pháp ghi sổ số dư.....	11
1.2.1.3. Phương pháp ghi sổ đối chiếu luân chuyển	12
1.2.2. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu trong doanh nghiệp.....	13
1.2.2.1. Chứng từ sử dụng.....	13
1.2.2.2. Tài khoản kế toán sử dụng.	15
1.2.2.3. Kế toán tổng hợp Nguyên vật liệu.	16
1.3. Tổ chức luân chuyển chứng từ, sổ sách kế toán trong tổ chức kế toán nguyên vật liệu.	19

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN THAN NAM MẪU-

VINACOMIN.....	21
2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH 1 thành viên Than Nam Mẫu-VINACOMIN.....	21
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty.....	21
2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.....	22
2.1.3. Đặc điểm bộ máy quản lý của công ty.....	23
2.1.4. Đặc điểm bộ máy kế toán của công ty.....	28

2.1.5. Đặc điểm hình thức kế toán của công ty.....	31
2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán Nguyên vật liệu tại công ty.	34
2.2.1. Một số đặc điểm cơ bản về nguyên vật liệu tại công ty.....	34
2.2.2. Thực trạng tổ chức kế toán nguyên vật liệu tại công ty.....	37
2.2.2.1. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại công ty.	37
2.2.2.2. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu tại công ty.	57
CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT	
LIỆU TẠI CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN THAN NAM MẪU-	
VINACOMIN.....	74
3.1. Đánh giá những ưu nhược điểm trong tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty	74
3.1.1. Ưu điểm	74
3.1.2. Hạn chế.....	75
3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty	75
3.2.1. Thiết lập kết nối mạng máy tính giữa phòng vật tư và phòng kế toán.....	76
3.2.2. Xây dựng hệ thống danh điểm thống nhất trong Công ty.....	76
3.2.3. Lập Phiếu xuất kho một lần theo định mức.	81
3.2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	83
3.2.5. Sử dụng các phần mềm kế toán.	84
KẾT LUẬN	
TÀI LIỆU THAM KHẢO.	

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Hạch toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp thẻ song song.....	11
Sơ đồ 1.2: Hạch toán chi tiết Nguyên vật liệu theo phương pháp sổ số dư....	12
Sơ đồ 1.3: Hạch toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển	13
Sơ đồ 1.4 : Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	17
Sơ đồ 1.5: Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.....	18
Sơ đồ 1.6: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ	20
Sơ đồ 2.1: Bộ máy tổ chức quản lý của công ty Than Nam Mẫu năm 2012.....	27
Sơ đồ 2.2: Mô hình quản lý bộ phận sản xuất chính của phân xưởng.....	28
Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy kế toán của công ty Than Nam Mẫu	30
Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký – Chứng từ.....	33
Sơ đồ 2.5: Trình tự luân chuyển chứng từ Nhập kho nguyên vật liệu	37
Sơ đồ 2.6: Trình tự luân chuyển chứng từ xuất kho tại công ty	50
Sơ đồ 2.7: Quy trình luân chuyển chứng từ tổng hợp nguyên vật liệu theo hình thức Nhật ký- chứng từ	59

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1 : Bảng báo giá.....	38
Biểu 2.2: Hóa đơn GTGT số 45128	42
Biểu 2.3: Phiếu Nhập kho số 4289.....	45
Biểu 2.4: Hóa đơn GTGT số 37771	46
Biểu 2.5 : Phiếu nhập kho số 4325	48
Biểu 2.6: Bảng kê nhập kho vật tư(giá thực tế)	49
Biểu 2.7 : Giấy đề nghị cung ứng vật tư	51
Biểu 2.8: Phiếu xuất kho số 11846	52
Biểu 2.9: Phiếu xuất kho số 11876	53
Biểu 2.10: Thẻ kho gỗ chèn	54
Biểu 2.11: Bảng kê xuất sử dụng vật tư	55
Biểu 2.12: Sổ đối chiếu luân chuyển nguyên vật liệu.....	56
Biểu 2.13: Sổ chi tiết thanh toán	61
Biểu 2.14: Nhật ký chứng từ số 5	62
Biểu 2.15: Bảng phân bổ nguyên vật liệu xuất cho các đối tượng	64
Biểu 2.16: Bảng kê số 3	65
Biểu 2.17: Bảng kê số 4	66
Biểu 2.18: Bảng kê số 5	67
Biểu 2.19: Nhật ký chứng từ số 7	68
Biểu 2.20: Sổ cái TK 152.....	69
Biểu 2.21: Biên bản kiểm kê vật tư.....	71
Biểu 2.22: Quyết định xử lý vật tư, hàng hoá thừa, thiếu kiểm kê	72
Biểu 3.1: Sổ danh điểm vật tư	78
Biểu 3.2 : Giấy đề nghị cung ứng vật tư	79
Biểu 3.3 : Phiếu xuất kho số 11456	80
Biểu 3.4: Phiếu lĩnh vật tư hạn mức.....	82
Biểu 3.5: Sổ chi tiết dự phòng giảm giá nguyên vật liệu	83

LỜI MỞ ĐẦU

Trong sự chuyển mình của nền kinh tế ở nước ta hiện nay, để có thể tồn tại và phát triển các doanh nghiệp cần phải tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh và làm ăn có lãi. Muốn thực hiện được điều đó, mỗi doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới, hoàn thiện bộ máy quản lý, bộ máy kế toán, cải tiến cơ sở vật chất kỹ thuật, đầu tư cho việc áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, đồng thời nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ công nhân viên.

Mục tiêu hàng đầu của các doanh nghiệp là đạt được mức lợi nhuận tối đa với mức chi phí tối thiểu, đặc biệt đối với doanh nghiệp sản xuất thì chi phí sản xuất luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu. Tiết kiệm chi phí sản xuất luôn được coi là một trong những chìa khoá của sự tăng trưởng và phát triển với doanh nghiệp, để làm được điều này nhất thiết các doanh nghiệp sản xuất phải quan tâm đến yếu tố đầu vào trong đó chi phí nguyên vật liệu là yếu tố chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ chi phí sản xuất. Đối với quá trình sản xuất sản phẩm, chi phí nguyên vật liệu là chi phí phức tạp bởi nguyên vật liệu có rất nhiều chủng loại, giá cả luôn biến động, chiếm một tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm đồng thời đó cũng là một trong những nhân tố quyết định đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Muốn cho quá trình sản xuất thực sự có hiệu quả thì các doanh nghiệp phải quan tâm tới việc nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm bằng cách tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu một cách hợp lý nhất. Cho nên việc quản lý tốt công tác kế toán nguyên vật liệu là một khâu hết sức quan trọng. Thực tế công tác kế toán nguyên vật liệu ở các doanh nghiệp sản xuất đã có những bước phát triển nhất định, song so với yêu cầu quản lý và phát triển sản xuất thì vẫn còn bộc lộ những hạn chế. Vì vậy, vấn đề đặt ra về hạch toán nguyên vật liệu cần được nghiên cứu giải quyết góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng quản lý, thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh phát triển.

Đối với Công ty TNHH 1 thành viên Than Nam Mẫu- Vinacomin, nguyên vật liệu đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình sản xuất. Do đó việc

tổ chức tốt công tác hạch toán nguyên vật liệu luôn là một yêu cầu rất cấp thiết đối với công ty.

Nhận thức được vai trò, ý nghĩa của công tác hạch toán nguyên vật liệu đối với doanh nghiệp sản xuất nói chung và Công ty nói riêng, được sự hướng dẫn của cô giáo Nguyễn Thị Thúy Hồng, em mạnh dạn nghiên cứu và trình bày đề tài “***Hoàn thiện tổ chức công tác Kế toán nguyên vật liệu tại Công ty TNHH 1 thành viên Than Nam Mẫu- Vinacomin***”.

- Mục đích nghiên cứu:

Đề tài này tập trung nghiên cứu nội dung thực trạng công tác hạch toán nguyên vật liệu để thấy được tình hình thực tế về quản lý và sử dụng nguyên vật liệu tại công ty.

- Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu là công tác kế toán Nguyên vật liệu và việc sử dụng, quản lý nguyên vật liệu tại Công ty TNHH 1 thành viên Than Nam Mẫu- Vinacomin.

- Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi không gian: Nội dung khoá luận tốt nghiệp được thực hiện tại Công ty TNHH 1 thành viên Than Nam Mẫu- Vinacomin.

- Phạm vi thời gian:

Số liệu được tổng hợp từ các chứng từ nhập, xuất, bảng kê, nhật ký chứng từ, sổ cái liên quan tại Công ty TNHH Than Nam Mẫu- Vinacomin trong tháng 12/2012.

- Phạm vi nội dung: Công tác hạch toán nguyên vật liệu tại Công ty.

- Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp kế toán.
- Phương pháp hỏi ý kiến chuyên gia.
- Phương pháp thu thập số liệu: Số liệu thu được từ các phòng ban trong công ty: Phòng Kế toán tài chính, phòng Kế hoạch vật tư.

- Kết cấu đề tài: Gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH 1 thành viên Than Nam Mẫu- Vinacomin.

Chương 3: Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH 1 thành viên Than Nam Mẫu- Vinacomin.

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH 1 thành viên Than Nam Mẫu- Vinacomin, em đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của các cô các chú trong công ty, đặc biệt là các cô chú Phòng kế toán và Phòng Kế hoạch vật tư. Bên cạnh đó, là sự hướng dẫn tận tình đầy trách nhiệm của cô giáo Nguyễn Thị Thuý Hồng và sự cố gắng nỗ lực của bản thân để hoàn thành khoá luận này. Mặc dù vậy, với khả năng áp dụng những kiến thức đó học vào thực tế của bản thân em còn nhiều hạn chế nên trong khoá luận sẽ không tránh khỏi những sai sót và các biện pháp đưa ra chưa hoàn hảo. Em kính mong được sự quan tâm, chỉ bảo của các thầy cô giáo để báo cáo được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

CHƯƠNG 1**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN
NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG DOANH NGHIỆP*****1.1. Một số vấn đề chung về kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp******1.1.1. Khái niệm, đặc điểm nguyên vật liệu trong doanh nghiệp******a. Khái niệm***

Nguyên vật liệu là đối tượng lao động đã được thay đổi do lao động có ích của con người tác động vào và là tài sản dự trữ sản xuất thuộc tài sản lưu động. Nó là một trong ba yếu tố cơ bản không thể thiếu được trong quá trình sản xuất, là cơ sở vật chất cấu thành nên thực thể sản phẩm.

b. Đặc điểm

- Nguyên vật liệu có hình thái biểu hiện ở dạng vật chất như sắt thép trong doanh nghiệp cơ khí chế tạo, sợi trong doanh nghiệp dệt...

- Trong quá trình tham gia vào hoạt động sản xuất, dưới sự tác động của lao động, nguyên vật liệu bị tiêu hao toàn bộ hoặc bị thay đổi hình thái vật chất ban đầu để cấu thành thực thể của sản phẩm

- Chi phí về nguyên vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Những đặc điểm trên đã tạo ra những đặc trưng riêng cho công tác hạch toán nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp, đồng thời đặt ra yêu cầu tăng cường công tác quản lý, sử dụng nguyên vật liệu để đảm bảo sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nhằm giảm chi phí và hạ giá thành sản phẩm. Do vậy, các doanh nghiệp cần đặt ra yêu cầu cụ thể trong công tác quản lý nguyên vật liệu.

1.1.2. Yêu cầu quản lý nguyên vật liệu

Để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được diễn ra liên tục thì doanh nghiệp phải thường xuyên tiến hành thu mua nguyên vật liệu.

Do vậy mà việc kiểm tra, sử dụng nguyên vật liệu là rất cần thiết trong quá trình sản xuất, đồng thời cần quản lý tốt nguyên vật liệu ở tất cả các khâu. Công cụ để quản lý tốt nguyên vật liệu đạt hiệu quả nhất là phải tổ chức công tác hạch toán kế toán nguyên vật liệu

Về quản lý nguyên vật liệu cần phải thực hiện ở các khâu:

- Khâu thu mua: Trong khâu này đòi hỏi phải tính toán xác định số lượng, chủng loại nguyên vật liệu phù hợp cho quá trình sản xuất. Quản lý chặt chẽ cả về mặt tiến độ và thời gian cần thiết cho quá trình thu mua.

- Khâu bảo quản dự trữ: Việc tổ chức kho tàng, bến bãi phải trang bị đầy đủ các phương tiện cân đo... xác định được mức dự trữ tối đa, tối thiểu từng nguyên vật liệu, thực hiện đúng chế độ bảo quản để giảm bớt hư hỏng, hao hụt, mất mát, đảm bảo an toàn, giữ được chất lượng của nguyên vật liệu.

- Khâu sử dụng: Khâu này cần thiết phải tuân thủ việc sử dụng hợp lý tiết kiệm trên cơ sở định mức tiêu hao, dự toán chi phí nhằm giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.1.3. Phân loại và đánh giá nguyên vật liệu.

a. Phân loại nguyên vật liệu.

Trong mỗi doanh nghiệp, do yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh cần phải sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu khác nhau, do đó cần thiết phải phân loại nguyên vật liệu để quản lý và tổ chức hạch toán chi tiết phục vụ cho yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Căn cứ vào vai trò tác và dụng của nguyên vật liệu trong sản xuất, nguyên vật liệu được chia làm các loại sau:

- Nguyên vật liệu chính: Là những nguyên vật liệu sau quá trình gia công chế biến sẽ cấu thành thực tế vật chất chủ yếu của sản phẩm. ví dụ: Bông trong nhà máy dệt, chè trong nhà máy chế biến chè... Trong công nghiệp mỏ không có nguyên vật liệu chính, riêng các xí nghiệp tuyển khoáng thì khoáng sản có ích có thể xem là nguyên vật liệu chính.

- Nguyên vật liệu phụ: Là những loại vật liệu khi sử dụng không cấu thành thực thể chính của sản phẩm, mà có thể kết hợp với nguyên vật liệu chính làm tăng chất lượng sản phẩm như thuốc nhuộm, cúc áo, dầu nhờn.
- Nhiên liệu: Là những loại vật liệu có tác dụng cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản xuất kinh doanh gồm: xăng, dầu, than, củi, khí gas...
- Phụ tùng thay thế: Là các loại phụ tùng, chi tiết được sử dụng để thay thế, sửa chữa những máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải...
- Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản: Bao gồm những vật liệu, thiết bị, công cụ, khí cụ, vật kết cấu dùng cho công tác xây dựng cơ bản.
- Vật liệu khác: Bao gồm các loại nguyên vật liệu chưa kể trên: Những vật liệu được loại ra từ quá trình sản xuất, hoặc phế liệu thu hồi từ hoạt động thanh lý TSCĐ.

Ngoài ra tùy thuộc vào yêu cầu quản lý và hạch toán chi tiết của doanh nghiệp mà mỗi loại vật liệu được chia ra thành từng nhóm, từng thứ có quy cách phẩm chất khác nhau. Từ đó là cơ sở để xác định mức tiêu hao, định mức dự trữ cho từng loại, từng thứ nguyên vật liệu trong doanh nghiệp.

- Căn cứ vào nguồn gốc hình thành nguyên vật liệu được chia thành:

- Nguyên vật liệu nhập từ bên ngoài: Do mua ngoài, nhận góp vốn liên doanh, nhận biếu tặng...
- Nguyên vật liệu tự chế: Do doanh nghiệp tự sản xuất.

Cách phân loại này giúp cho việc lập kế hoạch thu mua và kế hoạch xuất nguyên vật liệu, là cơ sở để xác định trị giá vốn thực tế nguyên vật liệu nhập kho.

- Căn cứ vào mục đích, công dụng của nguyên vật liệu có thể chia thành:

- Nguyên vật liệu dùng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh
 - + Nguyên vật liệu dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm.
 - + Nguyên vật liệu dùng cho quản lý ở các phân xưởng, dùng cho bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp.
- Nguyên vật liệu dùng cho nhu cầu khác:

- + Nhượng bán
- + Đem góp vốn liên doanh
- + Đem biếu tặng

b. Phương pháp tính giá nguyên vật liệu.

- *Xác định trị giá vốn thực tế của nguyên vật liệu nhập kho*

+ Trị giá vốn thực tế của Nguyên vật liệu nhập kho xác định theo từng nguồn nhập.

✓ Nguyên vật liệu nhập kho do mua ngoài :

- Trị giá vốn thực tế nhập kho bao gồm: giá mua ghi trên hóa đơn, các chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình mua hàng (Chi phí vận chuyển, xếp dỡ, bảo quản...), các loại thuế không được hoàn lại, trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất (nếu có)...

Giá trị thực tế nguyên vật liệu nhập kho	=	Giá mua ghi trên hóa đơn	+	Thuế nhập khẩu (nếu có)	+	Chi phí thu mua thực tế phát sinh	-	Các khoản giảm giá hàng mua được hưởng
--	---	--------------------------	---	-------------------------	---	-----------------------------------	---	--

- Trường hợp vật liệu mua ngoài về nhập kho có hoá đơn GTGT hoặc có hoá đơn đặc thù dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá mua vào là giá chưa có thuế GTGT. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo dõi trên tài khoản 133 - thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

- Trường hợp nguyên vật liệu mua ngoài sử dụng cho đối tượng không chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, hoặc sử dụng cho mục đích phúc lợi, dự án... thì giá mua vào là giá bao gồm cả thuế GTGT (là tổng giá thanh toán).

- Trường hợp vật tư mua ngoài dùng đồng thời vào cho sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT (theo phương pháp khấu trừ) và không chịu thuế

GTGT mà không hạch toán riêng được thuế GTGT đầu vào thì giá trị vật tư được phản ánh theo giá chưa có thuế GTGT. Đến cuối kỳ kế toán, kế toán mới xác định được số thuế GTGT được khấu trừ trên cơ sở phân bổ theo tỷ lệ doanh thu chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu.

- Đối với doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì giá nguyên vật liệu mua ngoài có hóa đơn GTGT hoặc không có hóa đơn GTGT dùng vào việc sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT, thì trị giá vốn thực tế nhập kho được phản ánh theo giá thanh toán thuế GTGT không được khấu trừ.

✓ Nguyên vật liệu nhập kho do tự sản xuất:

Giá vốn thực tế nguyên vật liệu nhập kho	=	Giá thực tế nguyên vật liệu xuất cho gia công chế biến	+	Chi phí gia công chế biến
--	---	--	---	---------------------------

Trong đó: Chi phí gia công chế biến gồm tiền lương, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...), chi phí vận chuyển, bốc dỡ...

✓ Nguyên vật liệu nhập kho do thuê ngoài gia công chế biến:

Giá vốn thực tế nguyên vật liệu nhập kho	=	Giá trị thực tế nguyên vật liệu xuất thuê ngoài gia công chế biến	+	Chi phí liên quan
--	---	---	---	-------------------

Trong đó, chi phí liên quan gồm có: Tiền thuê gia công chế biến, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, hao hụt trong định mức...

✓ Nguyên vật liệu nhập do góp vốn liên doanh:

Giá vốn nguyên vật liệu nhập kho	=	Giá do Hội đồng liên doanh đánh giá	+	Chi phí tiếp nhận (nếu có)
----------------------------------	---	-------------------------------------	---	----------------------------

✓ Nguyên vật liệu nhập do được biếu tặng, tài trợ:

Giá vốn thực tế nguyên vật liệu nhập kho	=	Giá thị trường tương đương	+	Chi phí tiếp nhận (nếu có)
--	---	----------------------------	---	----------------------------

✓ Nguyên vật liệu nhận do được cấp:

Giá vốn thực tế nguyên vật liệu nhập kho	=	Giá ghi trên biên bản giao nhận	+	Chi phí tiếp nhận (nếu có)
--	---	---------------------------------	---	----------------------------

• *Xác định trị giá vốn thực tế xuất kho*

Nguyên vật liệu được nhập kho từ nhiều nguồn khác nhau, ở nhiều thời điểm khác nhau nên có nhiều giá khác nhau. Vì vậy, khi xuất kho, kế toán phải tính toán xác định trị giá vốn thực tế của vật liệu xuất kho cho các nhu cầu, đối tượng sử dụng khác nhau, theo phương pháp tính trị giá vốn thực tế xuất kho đã đăng ký áp dụng và phải đảm bảo tính nhất quán trong niên độ kế toán.

Theo chuẩn mực kế toán số 02 ban hành và công bố theo quyết định số 149/2001/QĐ -BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, việc tính giá vật liệu xuất kho có thể áp dụng bằng một trong các phương pháp sau:

Phương pháp 1: Phương pháp giá thực tế đích danh.

Theo phương pháp này, khi xuất kho Nguyên vật liệu thì căn cứ vào số lượng xuất kho thuộc lô nào và đơn giá thực tế của lô ấy để tính trị giá vốn thực tế của Nguyên vật liệu xuất kho.

* Ưu điểm: Tính giá nguyên vật liệu kịp thời, theo dõi được thời gian bảo quản của nguyên vật liệu.

* Nhược điểm: Phương pháp này đòi hỏi doanh nghiệp phải có điều kiện bảo quản riêng từng lô nguyên vật liệu tồn kho, có ít chủng loại vật tư hoặc chủng loại vật tư ổn định, có tính tách biệt, giá trị đơn vị lớn và dễ dàng nhận diện.

* Đối tượng áp dụng: Phương pháp này được áp dụng cho những doanh nghiệp có chủng loại vật tư ít và nhận diện được từng lô hàng.

Phương pháp 2: Tính theo đơn giá bình quân gia quyền.

Trị giá vốn thực tế của Nguyên vật liệu xuất kho được tính căn cứ vào số lượng Nguyên vật liệu xuất kho và đơn giá bình quân gia quyền, tính theo công thức:

$$\text{Trị giá vốn thực tế vật tư xuất kho} = \frac{\text{Số lượng vật tư xuất kho}}{\text{Đơn giá bình quân gia quyền}} \times$$

Trong đó, giá đơn vị bình quân được tính dựa theo một trong hai cách sau:

Cách 1: Đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ (hay đơn giá bình quân cố định)

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{\begin{matrix} \text{Giá vốn thực tế} & + & \text{Giá vốn thực tế} \\ \text{của NVL tồn đầu kỳ} & & \text{của NVL nhập trong kỳ} \end{matrix}}{\begin{matrix} \text{Số lượng vật liệu} & + & \text{Số lượng vật liệu} \\ \text{tồn đầu kỳ} & & \text{nhập trong kỳ} \end{matrix}}$$

* Ưu điểm: Cách tính này đơn giản, dễ làm, không phụ thuộc vào số lần nhập xuất của từng danh điểm nguyên vật liệu.

* Nhược điểm: Độ chính xác không cao do không phản ánh kịp thời tình hình biến động của nguyên vật liệu trong kì và công việc tính toán dồn vào cuối tháng ảnh hưởng đến công tác quyết toán nói chung.

Cách 2: Đơn giá bình quân liên hoàn (hay đơn giá bình quân di động)

$$\text{Giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập} = \frac{\text{Giá trị thực tế vật liệu tồn kho sau mỗi lần nhập}}{\text{Số lượng thực tế vật liệu tồn kho sau mỗi lần nhập}}$$

* Ưu điểm: Cách tính này xác định giá vốn thực tế của nguyên vật liệu nhập kho hàng ngày nên có thể cung cấp thông tin một cách kịp thời.

* Nhược điểm: Khối lượng công việc tính toán nhiều nên đòi hỏi tốn nhiều thời gian, công sức.

* Đối tượng áp dụng: Phương pháp này chỉ thích hợp với những doanh nghiệp đã sử dụng kế toán máy.

Phương pháp 3: Phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO).

Phương pháp này dựa trên giả định hàng nào nhập trước sẽ được xuất trước và lấy đơn giá xuất bằng đơn giá nhập. Trị giá của nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ được tính theo đơn giá của những lần nhập sau cùng.

* Ưu điểm: cho phép tính giá nguyên vật liệu xuất kho kịp thời.

* Nhược điểm: Phương pháp này đòi hỏi tốn nhiều thời gian, công sức do phải tính giá theo từng danh điểm nguyên vật liệu và phải hạch toán nguyên vật liệu tồn kho theo từng loại giá.

* Đối tượng áp dụng: Chỉ thích hợp trong trường hợp giá cả nguyên vật liệu ổn định hoặc có xu hướng giảm và áp dụng với những doanh nghiệp có ít danh điểm nguyên vật liệu, số lần nhập kho của mỗi loại nguyên vật liệu không nhiều.

Phương pháp 4: Phương pháp nhập sau - xuất trước (LIFO).

Phương pháp này dựa trên giả định hàng nào nhập sau được xuất trước, lấy đơn giá xuất bằng đơn giá nhập. Trị giá nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ được tính theo đơn giá của những lần nhập đầu tiên.

* Ưu điểm: Tính giá nguyên vật liệu xuất kho kịp thời, phản ánh được những biến động trong giá cả thị trường của nguyên vật liệu.

* Nhược điểm: Đòi hỏi tốn nhiều thời gian, công sức do phải tính giá theo từng danh điểm nguyên vật liệu và phải hạch toán nguyên vật liệu tồn kho theo từng loại giá.

* Đối tượng áp dụng: Phương pháp này chỉ phù hợp trong điều kiện có lạm phát xảy ra hoặc với các doanh nghiệp có ít danh điểm nguyên vật liệu và số lần nhập kho của mỗi loại nguyên vật liệu không nhiều.

1.1.4. Nhiệm vụ kế toán nguyên vật liệu.

a. Nhiệm vụ kế toán nguyên vật liệu

Để tổ chức tốt chức năng quản lý kinh tế, xuất phát từ vị trí và yêu cầu quản lý nguyên vật liệu, kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau đây:

- Tổ chức ghi chép, phản ánh chính xác, kịp thời tình hình biến động của nguyên vật liệu (tình hình thu mua, vận chuyển, bảo quản, tình hình biến động tồn kho nguyên vật liệu). Tính giá thực tế vật liệu nhập kho, xuất dùng.
- Áp dụng đúng đắn, nhất quán các phương pháp hạch toán chi tiết, tổng hợp vật liệu để phản ánh tình hình biến động từng loại nguyên vật liệu. Kế toán nguyên vật liệu cần hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị trong doanh nghiệp thực hiện đầy đủ các chế độ hạch toán ban đầu về nguyên vật liệu như: Lập chứng từ, luân chuyển chứng từ, mở các sổ chi tiết. Thường xuyên đối chiếu số liệu trên sổ kế toán với thẻ kho và số tồn thực tế.
- Thường xuyên kiểm tra việc chấp hành các chế độ bảo quản, dự trữ và sử dụng vật liệu thừa, thiếu hoặc ứ đọng nhằm hạn chế tối đa mọi thiệt hại có thể xảy ra.
- Xác định chính xác số lượng và giá trị thực tế nguyên vật liệu sử dụng, tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh. Phân bổ giá trị vật liệu sử dụng cho từng đối tượng tính giá thành phải chính xác phù hợp.
- Định kỳ kế toán tham gia hướng dẫn các đơn vị kiểm kê, đánh giá lại vật liệu theo chế độ Nhà nước quy định. Lập báo cáo về vật liệu phục vụ công tác lãnh đạo và quản lý vật liệu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Phân tích tình hình cung cấp, bảo quản, dự trữ và sử dụng vật liệu trong doanh nghiệp nhằm phát huy những mặt làm được và khắc phục những mặt còn tồn tại góp phần nâng cao hiệu quả quản lý.
- Để hoàn thành tốt nhiệm vụ hạch toán nói trên, một trong những công việc không thể thiếu là việc phân loại và tính giá nguyên vật liệu, qua đó góp phần cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin cho công tác quản lý nguyên vật liệu nói chung.

b. Nguyên tắc hạch toán nguyên vật liệu

- Nguyên tắc giá gốc: Theo chuẩn mực 02 - hàng tồn kho nguyên vật liệu phải được đánh giá theo giá gốc. Giá gốc hay trị giá vốn thực tế của nguyên vật liệu là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có được những

nguyên vật liệu ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc vật liệu bao gồm: Chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Nguyên tắc thận trọng: Theo chuẩn mực 02 - hàng tồn kho: trong trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được của nguyên vật liệu thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Nguyên tắc nhất quán: Các phương pháp áp dụng trong đánh giá nguyên vật liệu phải đảm bảo tính nhất quán trong suốt niên độ kế toán. Doanh nghiệp có thể thay đổi phương pháp đã chọn, nhưng phải đảm bảo phương pháp thay thế cho phép trình bày thông tin kinh tế một cách trung thực và hợp lý hơn. Đồng thời phải giải thích được ảnh hưởng của sự thay đổi đó.

1.2. Tổ chức kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp

1.2.1. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu.

1.2.1.1. Phương pháp ghi thẻ song song

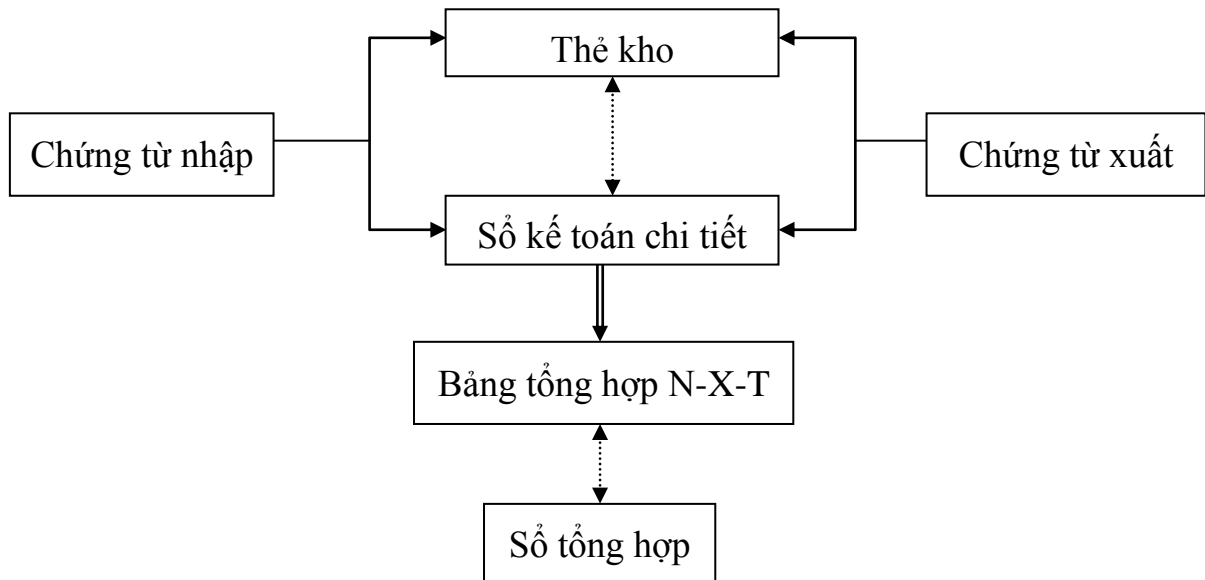
- Ở kho: Thủ kho sử dụng thẻ (sổ) kho để ghi chép hàng ngày tình hình nhập, xuất vật liệu, thủ kho phải kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ rồi tiến hành ghi chép số thực nhập, thực xuất vào chứng từ và thẻ (sổ) kho. Định kỳ, thủ kho gửi các chứng từ nhập - xuất đã được phân theo từng thứ vật tư cho phòng kế toán.

- Ở phòng kế toán: Định kỳ, nhân viên kế toán xuống kho kiểm tra việc ghi chép của thủ kho, sau khi ký xác nhận vào thẻ (sổ) kho và nhận chứng từ nhập, xuất về phòng kế toán. Tại phòng kế toán, nhân viên kế toán hàng tồn kho thực hiện việc kiểm tra chứng từ rồi căn cứ vào đó để ghi vào sổ (thẻ) chi tiết nguyên vật liệu theo cả hai chỉ tiêu hiện vật và giá trị. Cuối tháng, căn cứ vào sổ (thẻ) chi tiết kế toán lập bảng kê nhập - xuất - tồn để đối chiếu:

+ Sổ kế toán chi tiết với thẻ kho của thủ kho.

+ Số liệu dòng tổng cộng trên bảng kê nhập - xuất - tồn với số liệu trên sổ kế toán tổng hợp.

+ Số liệu trên sổ kế toán chi tiết với số liệu kiểm kê thực tế:



Sơ đồ 1.1: Hạch toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp thẻ song song

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày hoặc định kỳ
- ==> Ghi cuối tháng
- ←.....> Đối chiếu kiểm tra

1.2.1.2. Phương pháp ghi sổ số dư

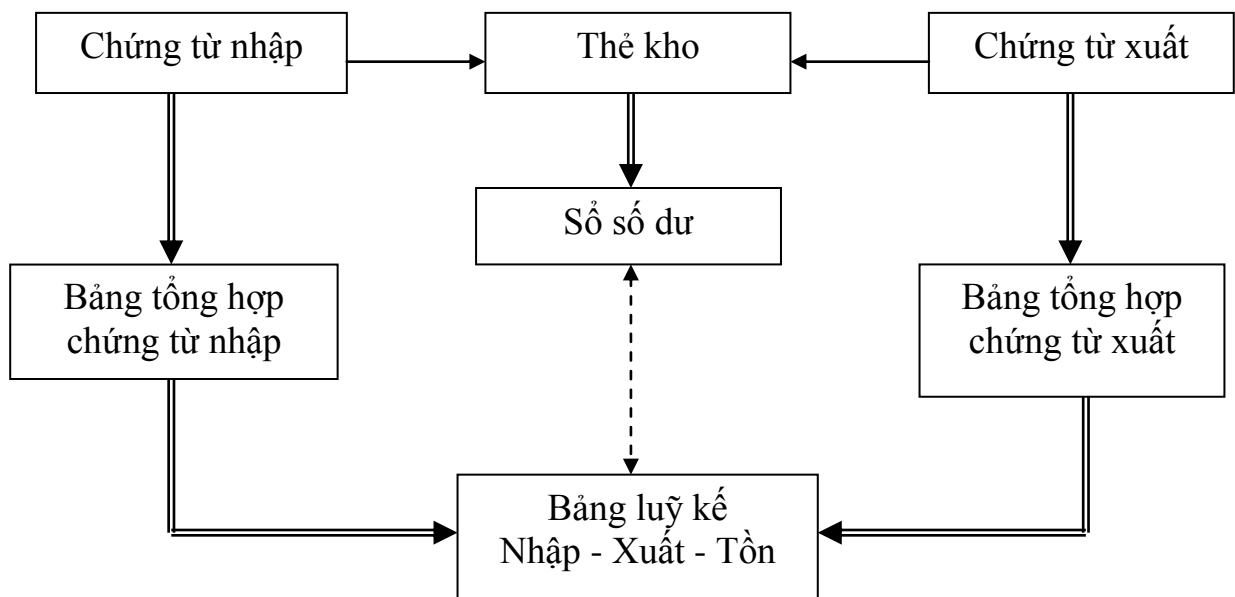
- Ở kho: Thủ kho dùng thẻ (sổ) kho để ghi tình hình nhập - xuất - tồn kho của từng loại nguyên vật liệu theo chỉ tiêu số lượng. Cuối tháng, thủ kho ghi vào Sổ số dư số tồn kho đã tính trên Thẻ (sổ) kho vào cột số lượng.

Sổ số dư do kế toán lập theo từng kho và được mở cho cả năm. Cuối mỗi tháng Sổ số dư được chuyển cho thủ kho để ghi chép.

- Ở phòng kế toán: Nhân viên kế toán định kỳ xuống kho kiểm tra việc ghi chép trên thẻ (sổ) kho của thủ kho và trực tiếp nhận chứng từ nhập, xuất kho. Kế toán nguyên vật liệu kiểm tra lại chứng từ và tổng hợp giá trị theo

từng nhóm, loại nguyên vật liệu để ghi chép vào cột số tiền trên phiếu giao nhận chứng từ, số liệu này được ghi vào Bảng lũy kế xuất vật tư hàng hoá.

Cuối tháng, căn cứ vào Bảng lũy kế nhập, bảng lũy kế xuất để ghi vào Bảng kê nhập - xuất - tồn theo từng nhóm vật liệu, theo chỉ tiêu giá trị. Đồng thời khi nhận được sổ số dư do thủ kho chuyển lên kế toán căn cứ vào số tồn kho để ghi vào cột số tiền trên Sổ số dư. Kế toán đối chiếu số liệu trên Sổ số dư và trên Bảng kê nhập - xuất - tồn.



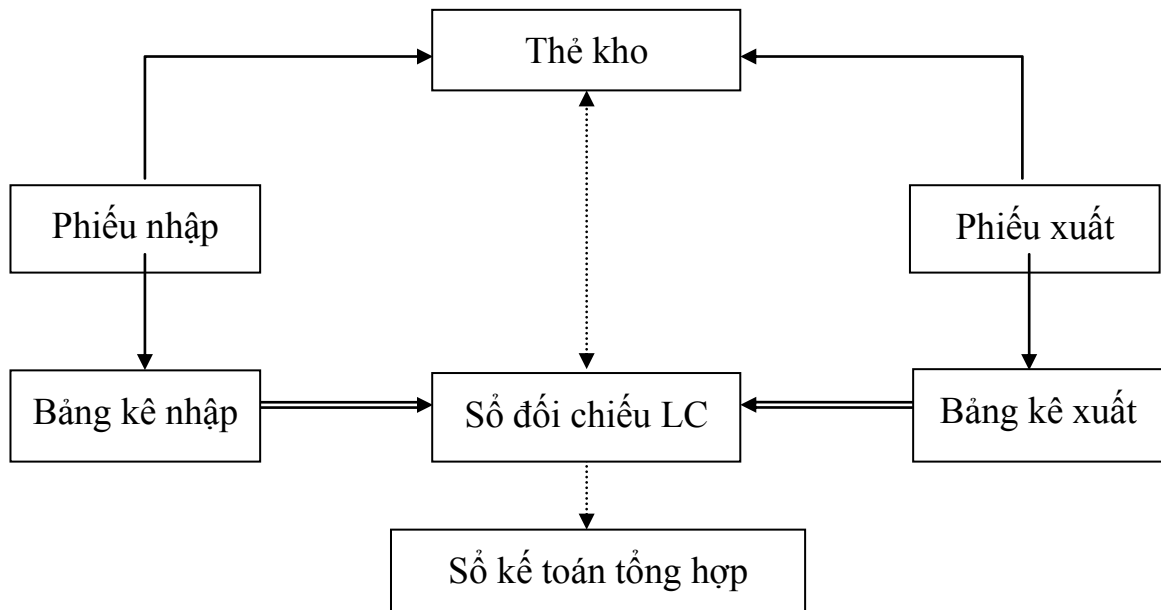
Sơ đồ 1.2: Hạch toán chi tiết Nguyên vật liệu theo phương pháp sổ số dư

- Ghi chú :
- > Ghi hàng ngày hoặc định kỳ
 - ====> Ghi cuối tháng
 - ←-----> Đối chiếu kiểm tra

1.2.1.3. Phương pháp ghi sổ đối chiếu luân chuyển

- Ở kho: Thủ kho cũng tiến hành ghi chép, phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn kho vật liệu trên thẻ kho giống như phương pháp ghi thẻ song song.
- Ở phòng kế toán: Kế toán mở sổ đối chiếu luân chuyển để ghi chép tình hình nhập, xuất kho của từng thứ vật liệu ở từng kho. Hàng ngày, khi nhận được chứng từ nhập, xuất nguyên vật liệu, kế toán tiến hành kiểm tra, hoàn chỉnh chứng từ. Sau đó phân loại chứng từ theo từng thứ nguyên vật liệu để

có số liệu ghi vào sổ đối chiếu luân chuyển; trước đó kế toán phải lập các bảng kê nhập, bảng kê xuất. Cuối tháng tổng hợp số liệu trên bảng kê (hoặc có thể trên phiếu nhập, phiếu xuất) để ghi vào Sổ đối chiếu luân chuyển, đồng thời tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa Sổ đối chiếu luân chuyển với Sổ (thẻ) kho và số liệu kế toán tổng hợp.



Sơ đồ 1.3: Hạch toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển

Ghi chú : \longrightarrow Ghi hàng ngày hoặc định kỳ
 \Longrightarrow Ghi cuối tháng
 \longleftrightarrow Đối chiếu kiểm tra

1.2.2. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu trong Doanh nghiệp.

1.2.1.1. Chứng từ sử dụng.

Để đáp ứng nhu cầu quản lý Doanh nghiệp, kế toán chi tiết vật liệu phải được thực hiện theo từng kho, từng loại, nhóm vật liệu và được tiến hành đồng thời ở kkho và phòng kế toán trên cùng một cơ sở chứng từ.

Theo Chế độ chứng từ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, các chứng từ kế toán nguyên vật liệu công ty sử dụng bao gồm:

- Phiếu nhập kho (mẫu 01 - VT)
- Phiếu xuất kho (mẫu 02 - VT)
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (mẫu 03 - VT)
- Biên bản kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hoá (mẫu 08 - VT)
- Hoá đơn bán hàng (mẫu 02 GTGT - 2 LN)
- Hoá đơn GTGT (mẫu 01 GTGT - 2 LN)
- Hoá đơn cước vận chuyển (mẫu 03 - BH)

Đối với các chứng từ này phải lập kịp thời, đầy đủ theo đúng quy định về mẫu biểu, nội dung, phương pháp lập, người lập phải chịu trách nhiệm về tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ về các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh.

Ngoài các chứng từ bắt buộc sử dụng thống nhất theo quy định của Nhà nước, các doanh nghiệp có thể sử dụng thêm các chứng từ hướng dẫn:

- Phiếu xuất vật tư theo hạn mức (mẫu 04 - VT)
- Biên bản kiểm nghiệm (mẫu 05 - VT)
- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ (mẫu 07 - VT)

Để hạch toán chi tiết vật liệu, tùy thuộc vào phương pháp kế toán áp dụng trong Doanh nghiệp mà sử dụng các sổ thẻ chi tiết sau:

- Sổ (thẻ) kho (theo mẫu số 06 – VT).
- Sổ (thẻ) kế toán chi tiết vật liệu, công cụ dụng cụ.
- Sổ đối chiếu luân chuyển.
- Sổ số dư.

Sổ (thẻ) kho được sử dụng để theo dõi số lượng nhập xuất tồn kho của từng loại vật liệu theo từng kho. Thẻ kho do phòng kế toán lập và ghi các chi tiêu: tên, nhãn hiệu quy cách, đơn vị tính, mã số vật liệu, sau đó giao cho thủ kho để hạch toán nghiệp vụ ở kho, không phân biệt hạch toán chi tiết vật liệu theo phương pháp nào.

Ở phòng kế toán tùy theo từng phương pháp kế toán chi tiết vật liệu mà sử dụng sổ (thẻ) kế toán chi tiết, sổ đối chiếu luân chuyển, sổ số dư để hạch toán nhập xuất tồn kho về mặt số lượng và giá trị.

Ngoài các sổ kế toán trên còn có thể mở thêm các bảng kê nhập, bảng kê xuất, bảng kê lũy kế tình hình nhập - xuất - tồn nguyên vật liệu nhằm phục vụ cho việc ghi sổ kế toán chi tiết nguyên vật liệu được đơn giản, nhanh chóng.

1.2.1.2. Tài khoản kế toán sử dụng.

• **Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu**

Tài khoản này được dùng để theo dõi giá trị hiện có, tình hình tăng giảm của nguyên vật liệu theo giá thực tế; có thể mở chi tiết cho từng loại, nhóm, thứ vật liệu tùy theo yêu cầu quản lý và phương tiện tính toán.

- Kết cấu và nội dung tài khoản 152

+ Kết cấu:

Nợ	TK 152	Có
<u>SDĐK</u> : Trị giá NVL tồn kho đầu kỳ		
- Giá trị thực tế Nguyên vật liệu nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, nhận góp vốn liên doanh, được cấp hoặc nhập từ các nguồn khác. - Trị giá Nguyên vật liệu phát hiện thừa khi kiểm kê.		- Giá trị thực tế Nguyên vật liệu xuất kho để sản xuất, để bán, thuê ngoài gia công hoặc góp vốn liên doanh. - Trị giá Nguyên vật liệu phát hiện thiếu khi kiểm kê. - Trị giá Nguyên vật liệu mua được giảm giá, chiết khấu thương mại hoặc trả lại người bán. - Điều chỉnh giảm giá Nguyên vật liệu khi đánh giá lại.
<u>SDCK</u> : Giá thực tế NVL tồn kho cuối kỳ		

Tài khoản 152 có thể mở thành các tài khoản cấp 2 để kế toán chi tiết theo từng loại, nhóm thứ vật liệu tùy thuộc vào yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, thông thường các doanh nghiệp chi tiết tài khoản này theo vai trò và công dụng của nguyên vật liệu như:

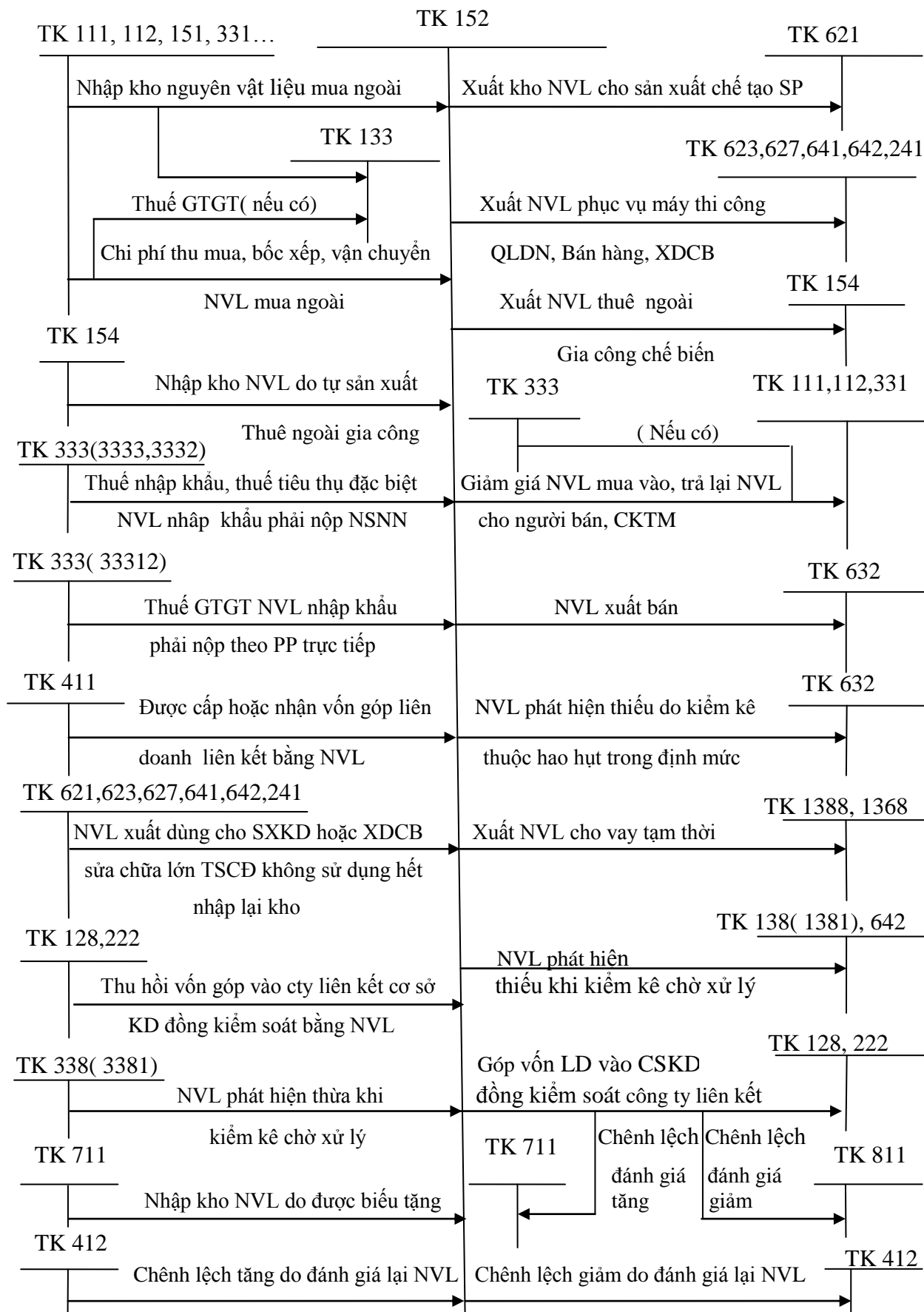
- + Tài khoản 152.1: Nguyên vật liệu
- + Tài khoản 152.2: Nhiên liệu
- + Tài khoản 152.3: Phụ tùng
- + Tài khoản 152.8: Phế liệu

Đối với các Doanh nghiệp sản xuất, tùy thuộc vào đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, vào yêu cầu sử dụng mà các Doanh nghiệp có các phương pháp kiểm kê Nguyên vật liệu khác nhau. Có Doanh nghiệp kiểm kê theo từng nghiệp vụ nhập xuất, nhưng cũng có Doanh nghiệp chỉ kiểm kê một lần vào thời điểm cuối kỳ. Tương ứng với hai phương pháp kiểm kê trên, trong kế toán tổng hợp về vật liệu nói riêng, hàng tồn kho nói chung có hai phương pháp là:

- Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp kiểm kê định kỳ

1.2.1.3. Kế toán tổng hợp Nguyên vật liệu.

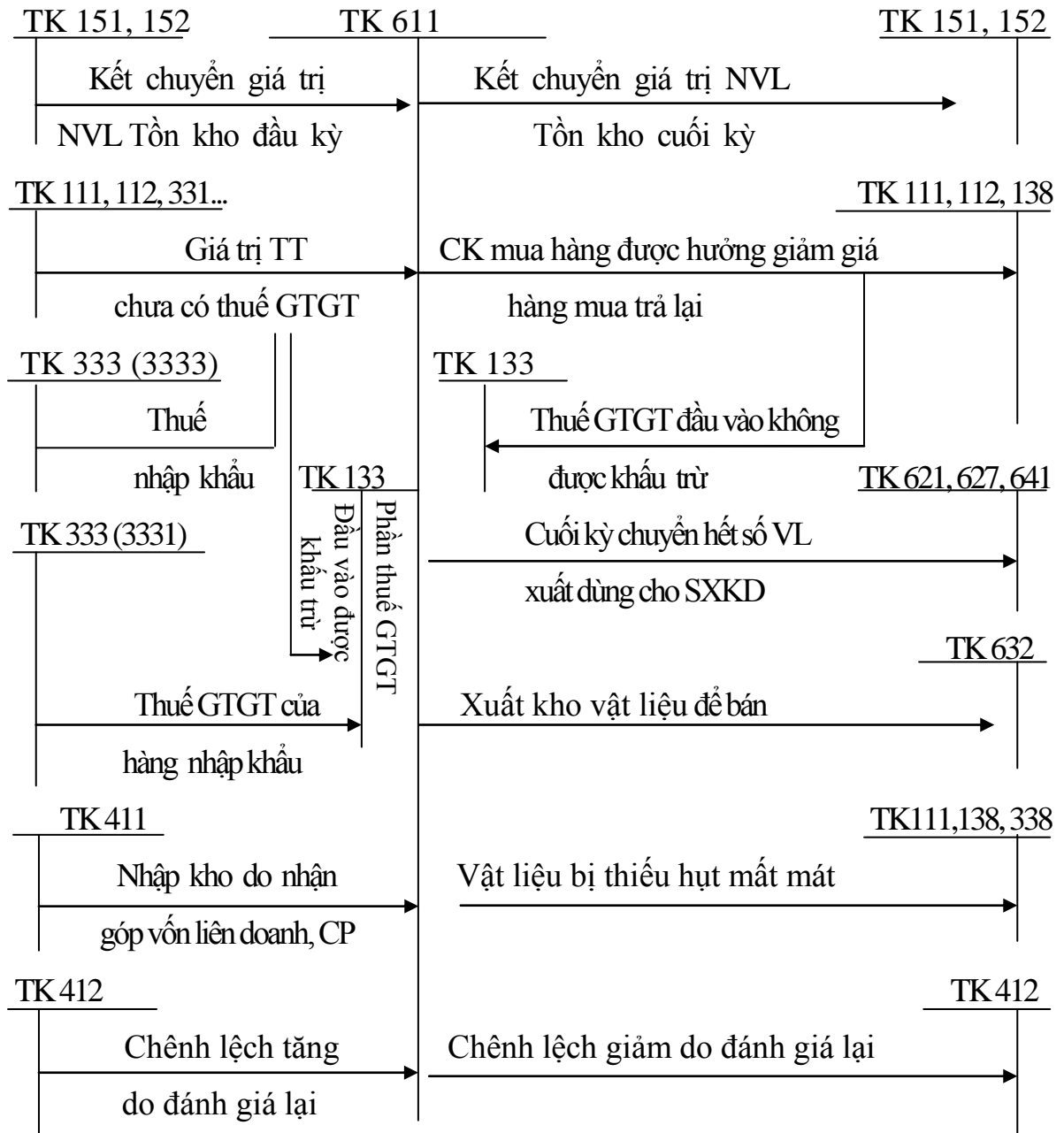
- ❖ *Kế toán tổng hợp Nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên.*



Sơ đồ 1.4 : Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên

❖ **Kế toán tổng hợp Nguyên vật liệu theo phương pháp Kiểm kê định kỳ**
 a. **Hạch toán Nguyên vật liệu tại đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:**

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu được thể hiện bằng sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.5: Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

b. Hạch toán Nguyên vật liệu tại đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Trong các doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, các nghiệp vụ ghi nhận tương tự như minh họa trong sơ đồ trên nhưng lưu ý một điểm là giá trị TK 611 là giá trị thực tế đã có thuế GTGT.

1.3. Tổ chức luân chuyển chứng từ, sổ sách kế toán trong tổ chức kế toán nguyên vật liệu.

Hiện nay, có 05 hình thức sổ dùng để hạch toán tổng hợp nguyên vật liệu. Tùy từng đặc điểm, điều kiện và trình độ kế toán của doanh nghiệp có thể dùng một trong năm hình thức sổ sau:

- Hình thức sổ kế toán Nhật ký chung (NKC)
- Hình thức sổ kế toán nhật ký - sổ cái (NK - SC)
- Hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ (NK-CT)
- Hình thức kế toán máy.

Công ty TNHH 1 thành viên Than Nam Mẫu sử dụng hình thức Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ (NK-CT) nên em xin trình bày phương pháp này:

❖ Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ (NK-CT)

Nguyên tắc cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chứng từ là:

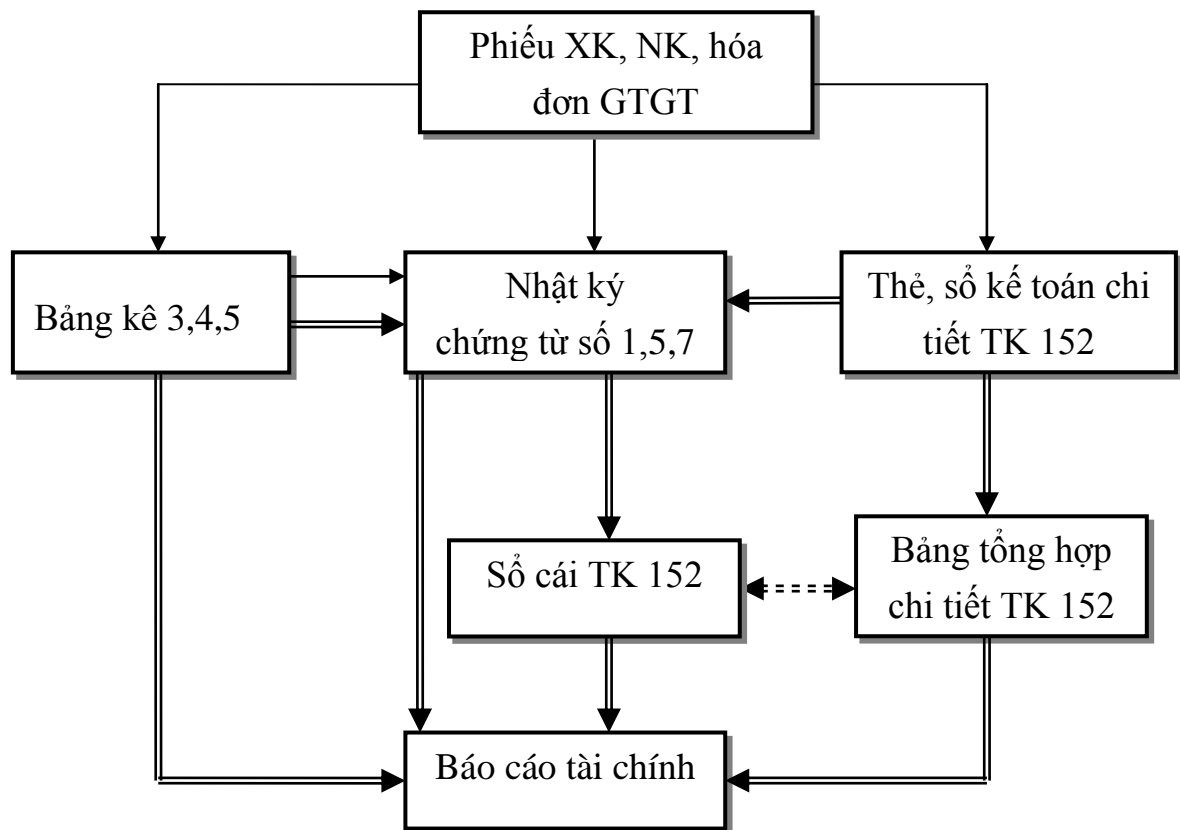
- Tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên có của tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng nợ.

- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).

- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.

- Sử dụng các mẫu in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế tài chính và lập báo cáo tài chính.

- Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo Nhật ký chứng từ



Sơ đồ 1.6: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ

Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- ==> Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
- ◄====> Quan hệ đối chiếu

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN
NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI
CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN THAN NAM MẪU-
VINACOMIN

2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH 1 thành viên Than Nam Mẫu-VINACOMIN.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty.

a. Thông tin Doanh nghiệp:

- Tên đầy đủ: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Than Nam Mẫu-Vinacomin.
- Tên viết tắt: Công ty Than Nam Mẫu-Vinacomin.
- Tên giao dịch quốc tế: Nam Mau coal company limited
- Trụ sở: Số 1A- Trần Phú- phường Quang Trung- thành phố Uông Bí- tỉnh Quảng Ninh.
- Số điện thoại: Văn thư: 033 3854293
- Số Fax: 033 3854360
- Mã số thuế: 5700591477
- Email: Ctythannammau@vnn.vn
- Website: <http://thannammau.vn>.

b. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty than Nam Mẫu là đơn vị trực thuộc Công ty Than Uông Bí, là một thành viên của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam, được thành lập ngày 1/4/1999 theo quyết định số 502/QĐ- TCCB- ĐT ngày 23/3/1999, trên cơ sở sát nhập giữa 2 mỏ than: Than Thùng và Yên Tử. Đến ngày 1/7/2008, Công ty Than Nam Mẫu trở thành Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam theo quyết định số 1372/QĐ-H ĐQT ra ngày

11/6/2008. Quá trình hình thành và phát triển đến nay của Công ty trải qua các giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: từ 1959- 1968: Công ty Than Nam Mãn được Đoàn địa chất 2Đ thuộc liên đoàn địa chất 9 tiến hành thăm dò tỉ mỉ phần trữ lượng lò bằng khu vực Than Thùng Yên Tử.

+ Giai đoạn 2: từ 1982- 1998: Công ty Than Nam Mãn được Công ty Than Uông Bí cho phép khai thác từng phần bằng phương pháp lộ thiên và một phần của khai thác hầm lò đi lò chợ chống gỗ.

+ Giai đoạn 3: 1999 đến nay: Công ty Than Nam Mãn chuyển sang khai thác bằng phương pháp hầm lò với công nghệ khoa học tiên tiến hơn, với nhiệm vụ khai thác và tiêu thụ than.

Công ty Than Nam Mãn là một doanh nghiệp hạch toán độc lập trong Tập đoàn Than- Khoáng sản Việt Nam. Công ty có quyền chủ động trong các hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính với tư cách là một pháp nhân kinh tế độc lập và phụ thuộc Tập đoàn Than- Khoáng sản Việt Nam.

2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Công ty TNHH MTV Than Nam Mãn Vinacomin là một doanh nghiệp khai khoáng, sản phẩm chính là than, trong đó bao gồm các loại than cục, than cám và than bùn:

- Than cục cỡ hạt từ 15mm ÷ 250mm, được tiêu thụ trong nước dùng cho các ngành sản xuất như: đúc, luyện kim, cơ khí, sản xuất phân bón. Ngoài ra còn dùng để xuất khẩu cho các thị trường nước ngoài: Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc và một số nước Nam Phi.

- Than cám cỡ hạt từ 0mm ÷ 15mm, cám 4, 5, 6 tiêu thụ cho nhà máy nhiệt điện Uông Bí, Phả Lại, Ninh Bình, các nhà máy xi măng và xuất khẩu sang các nước Pháp, Đức, Ấn Độ.

- Than bùn tiêu thụ phục vụ cho công tác dân sinh, sản xuất vật liệu xây dựng: gôm, sứ...

Các loại than tiêu thụ nội địa và xuất khẩu đều được sản xuất theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và tiêu chuẩn ngành (TCN).

Ngoài sản xuất, chế biến và tiêu thụ than, Công ty còn kinh doanh các dịch vụ:

- Thăm dò, khảo sát địa chất và địa chất công trình.
- Sản xuất, sửa chữa cơ khí, thiết bị mỏ, phương tiện vận tải.
- Vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.

Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết, hàng hoá phục vụ sản xuất và đời sống.

2.1.3. Đặc điểm bộ máy quản lý của công ty.

Bộ máy tổ chức quản lý của công ty bao gồm:

1. Giám đốc: Ông Bùi Quốc Tuấn
2. Phó giám đốc: 6 người
 - Phó giám đốc kỹ thuật: Ông Phạm Văn Hoà
 - Phó giám đốc sản xuất: Ông Lê Đình Dương
 - Phó giám đốc an toàn: Ông Lê Mạnh Thường
 - Phó giám đốc cơ điện: Ông Nguyễn Văn Thành
 - Phó giám đốc đời sống: Ông Cao Thế Cử
 - Phó giám đốc kinh tế: Ông Đỗ Văn Viên
3. Kế toán trưởng: Bà Trần Thị Vân Anh

Đứng đầu công ty là Giám đốc, là đại diện có tư cách pháp nhân của công ty, chịu trách nhiệm toàn bộ về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Giám đốc điều hành bộ máy quản lý của công ty theo chế độ thủ trưởng và tập trung quyền hạn.

Giúp việc cho Giám đốc là các phó Giám đốc phụ trách các lĩnh vực về sản xuất kinh doanh, tham mưu cho giám đốc trong công tác quản lý và ra quyết định, nhận uỷ quyền điều hành công việc sản xuất khi Giám đốc vắng mặt.

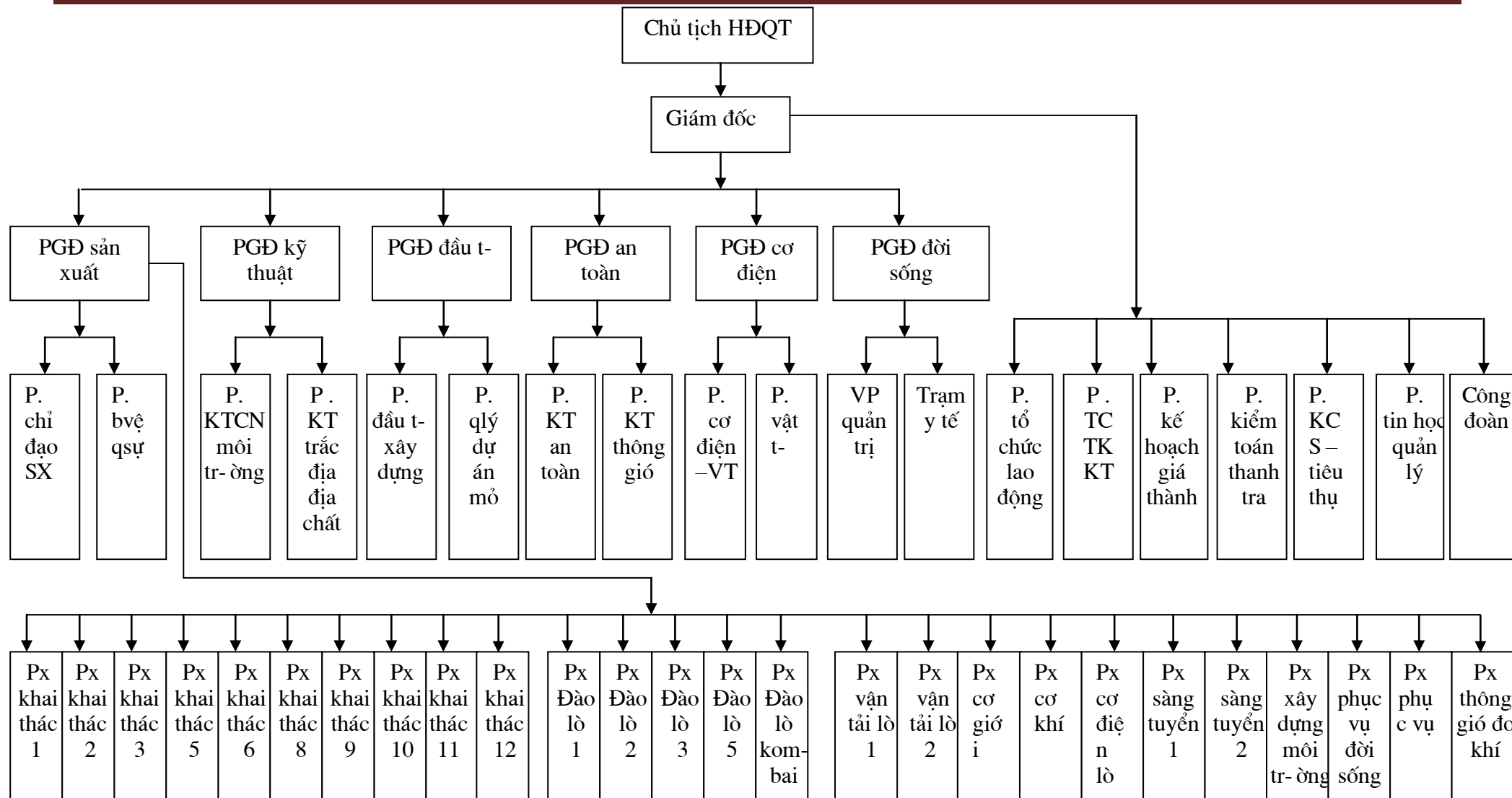
- Phó giám đốc sản xuất: trực tiếp chỉ đạo và điều hành sản xuất.
 - Phó giám đốc kỹ thuật: chịu trách nhiệm trong công tác kỹ thuật mỏ.
 - Phó giám đốc đầu tư: chịu trách nhiệm trong công tác đầu tư xây dựng các công trình XD CB.
 - Phó giám đốc đời sống: chịu trách nhiệm về công tác đời sống, an ninh trật tự của toàn mỏ.
 - Phó giám đốc an toàn: chịu trách nhiệm về công tác an toàn của toàn công ty.
 - Phó giám đốc cơ điện: phụ trách về cơ điện máy móc thiết bị.
- Giúp việc về mặt tài chính có Kế toán trưởng là người đứng đầu trong bộ máy Kế toán của công ty, chịu trách nhiệm theo điều lệ kế toán trưởng.
- Các phòng chuyên môn có chức năng tham mưu cho Giám đốc trong công tác của công ty theo sự phân công cụ thể, trực tiếp chịu sự chỉ đạo của Giám đốc, Phó giám đốc theo các chức năng cụ thể. Ngoài ra các phòng chức năng còn có nhiệm vụ tham mưu hướng dẫn các đơn vị trực tiếp sản xuất trên các lĩnh vực được phân công. Thu thập các thông tin từ các đơn vị sản xuất, báo cáo Giám đốc để có những điều chỉnh phù hợp.
- Phòng kế hoạch, giá thành: tham mưu giúp giám đốc lập kế hoạch sản xuất sản phẩm và giá thành cho tháng, quý, năm và kế hoạch tác nghiệp cung ứng đầu vào, đầu ra
 - Phòng chỉ đạo sản xuất: tham mưu giúp giám đốc điều hành trực tiếp các phân xưởng đào lò, khai thác, vận tải, sàng tuyển, chế biến than đảm bảo cho sản xuất được nhịp nhàng, đúng tiến độ.
 - Phòng kỹ thuật trắc địa, địa chất: tham mưu giúp giám đốc về việc thiết kế các đường lò xây dựng cơ bản, lò chợ, lập hộ chiếu khai thác, lập biện pháp thi công, giám sát thi công và nghiệm thu.
 - Phòng KT an toàn: giúp giám đốc hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện các quy trình, quy phạm về công tác an toàn trong công ty.

- Phòng cơ điện, vận tải: có nhiệm vụ thiết kế, quản lý kỹ thuật điện hầm lò, điện mặt bằng, các loại thiết bị động lực. Đồng thời thiết kế, chỉ đạo, giám sát sửa chữa MMTB, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy.
- Phòng vật tư: thực hiện cung ứng nguyên vật liệu, quản lý kh thiết bị, xăng dầu.... lập kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu cho sản xuất.
- Phòng tổ chức lao động: quản lý nhân lực, có nhiệm vụ tuyển dụng, bố trí sử dụng lao động hợp lý. Tổ chức đào tạo, thăng tiến kỹ luật, định mức lao động tiền lương, nghiệm thu sản phẩm và thanh toán lương cho cán bộ công nhân viên của công ty.
- Phòng tài chính, thống kê, kế toán: tập hợp xử lý số liệu thống kê phản ánh kết quả quá trình SXKD theo từng thời kỳ. Giúp giám đốc quản lý tài chính- tổ chức công tác hạch toán kế toán, hạch toán thống kê theo quy định hiện hành.
- Phòng bảo vệ, quân sự: tổ chức lực lượng bảo vệ tuần tra, canh gác trên các vị trí sản xuất của công ty. Tổ chức thanh tra kiểm tra các vụ việc xảy ra trong nội bộ công ty. Tổ chức huấn luyện dân quân tự vệ sẵn sàng chiến đấu và đáp ứng về con người cho mặt trận.
- Phòng thi đua, tuyên truyền: phục vụ công tác văn phòng, điều hành xe máy, tổ chức các hội nghị, tiếp khách đến công ty làm việc, tổng kết các phong trào thi đua trong toàn công ty.
- Phòng KCS tiêu thụ: chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý chất lượng sản phẩm than.
- Phòng quản trị: quản lý thiết bị văn phòng, hệ thống điện phục vụ
- Trung tâm y tế: chăm lo sức khỏe cho CB CNV , phát hiện xử lý kịp thời các loại bệnh nghề nghiệp.

Hầu hết hiện nay các Doanh nghiệp mở đều quản lý theo hình thức này. Tuy phức tạp nhưng nó giúp cho cán bộ công nhân viên trong công ty phát huy được khả năng, sở trường của bản thân, đảm bảo cho sự chỉ đạo trực tuyến kịp thời quyết định của Giám đốc xuống các đơn vị trong công ty.

Hiện nay công ty có 5 khối sản xuất:

- Khối phân xưởng đào lò gồm 6 phân xưởng(1, 2, 3, 5, 6, Com- bai) là bộ phận sản xuất chính có nhiệm vụ đào lò kỹ thuật cơ bản, lò chuẩn bị theo đúng thiết kế và biện pháp thi công để bàn giao lại cho các phân xưởng khai thác
- Khối phân xưởng khai thác gồm 10 phân xưởng(1, 2, 3, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12): là bộ phận sản xuất chính, các phân xưởng này trực tiếp nhận lò chuẩn bị từ các phân xưởng để thực hiện tiến độ sản xuất khai thác than theo đúng quy trình công nghệ.
- Khối phân xưởng vận tải lò gồm 2 phân xưởng(1, 2): phục vụ quá trình vận chuyển, chế biến và tiêu thụ than.
- Khối phân xưởng sàng tuyển gồm 2 phân xưởng(1, 2): phục vụ quá trình vận chuyển, chế biến và tiêu thụ than.
- Khối phân xưởng phục vụ gồm 9 phân xưởng(cơ giới, cơ giới hoá, cơ khí, cơ điện lò, xây dựng, môi trường, phục vụ đời sống, phục vụ, thông gió đo khí) có nhiệm vụ sản xuất ra các vật liệu phục vụ cho khối sản xuất chính và phục vụ đời sống nhân công.

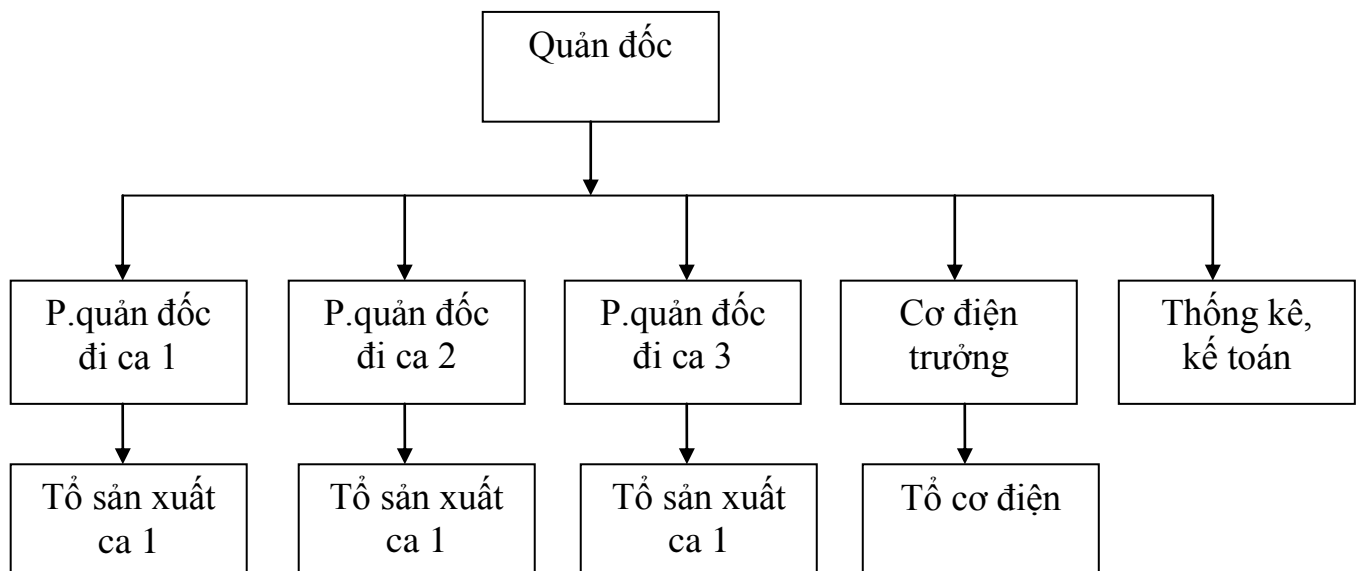


Sơ đồ 2.1: Bộ máy tổ chức quản lý của công ty Than Nam Mẫu năm 2012

❖ Cơ cấu bộ phận sản xuất chính:

Tại Công ty than Nam Mẫu diện sản xuất gồm có 10 lò khai thác than được phân cho 10 PX quản lý và khai thác, tại các phân xưởng đều có các tổ đội sản xuất. Các phân xưởng phục vụ có nhiệm vụ kết hợp với phân xưởng khai thác để khai thác nguồn lực một cách liên tục, nhịp nhàng.

Các bộ phận sản xuất chính của công ty đều phải chịu trách nhiệm và thực hiện khối lượng công việc do phó giám đốc giao mà trực tiếp đôn đốc, kiểm tra, giám sát là phòng Chỉ đạo sản xuất đảm bảo làm việc 3 ca liên tục theo đúng tiến độ kế hoạch và an toàn trong sản xuất.



Sơ đồ 2.2: Mô hình quản lý bộ phận sản xuất chính của phân xưởng.

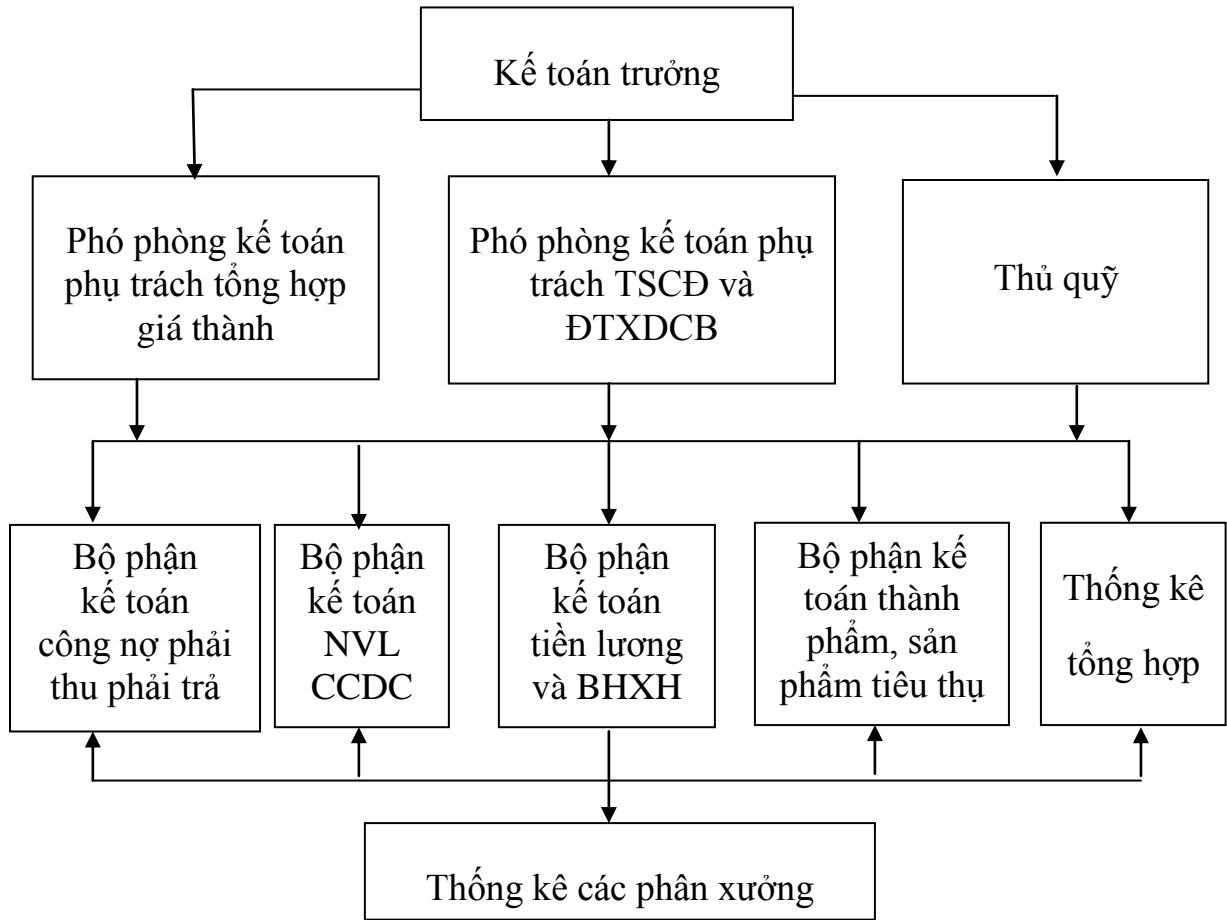
Qua sơ đồ trên ta thấy bộ máy quản lý phân xưởng có mối quan hệ thống nhất chỉ huy. Quản đốc với vai trò chỉ đạo, phân công công việc, đôn đốc giám sát sản xuất. Các phó quản đốc có trách nhiệm chỉ đạo ca sản xuất của mình. Cơ điện trưởng chịu trách nhiệm quản lý tổ cơ điện phục vụ cho sản xuất của phân xưởng. Thống kê kế toán chịu trách nhiệm chấm công, quản lý vật liệu phục vụ cho sản xuất.

2.1.4. Đặc điểm bộ máy kế toán của công ty.

Công ty Than Nam Mẫu là một doanh nghiệp có quy mô lớn. Căn cứ vào đặc điểm sản xuất tổ chức quản lý, công ty đã tổ chức công tác hạch toán

kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán. Phòng Tài chính- Thống kê- Kế toán(TC- TK- KT) đặt dưới sự chỉ đạo của Giám đốc với chức năng tổ chức ghi chép, tính toán chính xác, phản ánh, đánh giá trung thực, kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản và phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Tính toán và trích nộp đầy đủ, kịp thời các khoản phải nộp ngân sách nhà nước, các quỹ của công ty và thanh toán đúng hạn các khoản tiền vay, công nợ, phải thu, phải trả. Có trách nhiệm tham mưu giúp việc giám đốc, phát hiện kịp thời những ưu, nhược điểm để kịp thời sửa chữa trong toàn công ty và phòng TC- TK- KT phải chịu trách nhiệm trước giám đốc về việc quản lý thu chi tài chính theo quy chế của công ty, của Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam và của pháp luật quy định.

Tổng số cán bộ nhân viên của phòng TC- TK- KT bao gồm 20 người. Trong đó: trình độ đại học: 17; thạc sĩ: 1; trung cấp: 2, phòng đã thường xuyên nâng cao bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghề nghiệp cho nhân viên trong phòng, đặc biệt là trình độ sử dụng máy vi tính. Đến nay 100% cán bộ nhân viên đều đã sử dụng thành thạo vi tính để phục vụ thiết yếu cho công việc của mình và nâng cao chất lượng làm việc.



Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy kế toán của công ty Than Nam Mẫu

- Kế toán trưởng : Chịu trách nhiệm chung trước giám đốc, trước doanh nghiệp về công tác kế toán và tài chính của toàn doanh nghiệp.
- Phó phòng kế toán: Trực tiếp phụ trách công tác thống kê với kế toán trưởng chỉ đạo các hoạt động của phòng tài chính kế toán. Đồng thời kiêm cả kế toán TSCĐ và kế toán đầu tư XDCB.
 - Hai kế toán vật liệu - CCDC: Nhiệm vụ là ghi chép phản ánh các số liệu tình hình Nhập - Xuất - Tồn và mở sổ theo dõi vật liệu, CCDC.
 - Một kế toán tổng hợp giá thành: Ghi chép phản ánh tổng hợp các số liệu về tình hình sản xuất tiêu thụ, tồn kho và các loại sản phẩm, các nguồn vốn quỹ của các mỏ, các khoản cấp phát hàng tháng, báo cáo giá thành các loại sản phẩm.

- Hai kế toán tiền lương: Ghi chép phản ánh tổng hợp các số liệu về quỹ lương, tính và thanh toán tiền lương đồng thời tính bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí Công đoàn, sau đó phân bổ cho các đối tượng sử dụng.

- Bộ phận tài chính gồm 4 người:

+ Kế toán công nợ.

+ Tiền mặt.

+ Tiền gửi ngân hàng.

+ Thủ quỹ: là bộ phận độc lập của Phòng kế toán, chỉ chịu sự quản lý của kế toán trưởng và chỉ có quan hệ với kế toán tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Ghi chép phản ánh chính xác đầy đủ, kịp thời số liệu về quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng hiện có, phản ánh tình hình biến động tăng giảm, tình hình công nợ hàng tháng, giám sát chặt chẽ việc chấp hành các chế độ thu chi.

- Một kế toán thành phẩm tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh: Phản ánh chính xác kịp thời tình hình xuất, nhập, tồn thành phẩm, phản ánh và giám sát chặt chẽ quá trình bán hàng các chi phí thu nhập bán hàng và xác định chính xác kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Mỏ.

2.1.5. Đặc điểm hình thức kế toán của công ty.

Công tác kế toán tại công ty được thực hiện tuân thủ theo đúng chế độ kế toán của Bộ Tài chính và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

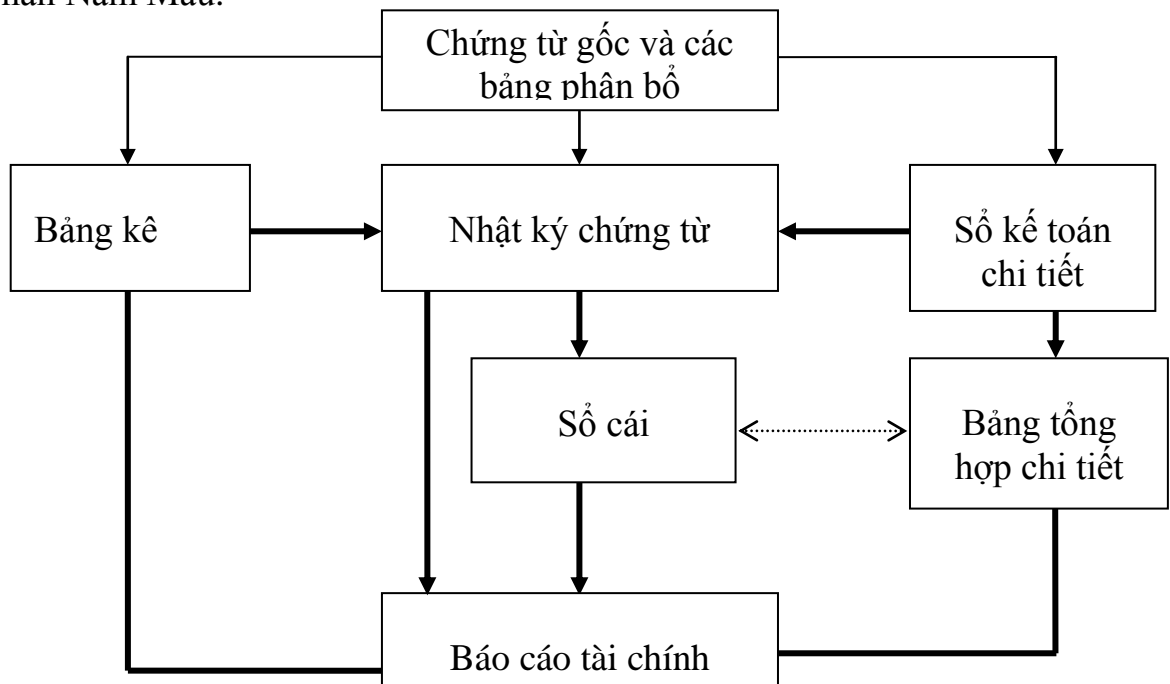
Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán là Nhật ký chứng từ. Hệ thống tài khoản kế toán và sổ sách được thiết lập theo đúng chế độ kế toán 15 do Bộ Tài chính ban hành ngày 20/3/2006 và quyết định số 2917/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp than và khoáng sản Việt Nam.

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Việt Nam Đồng (VND)

- ❖ Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: hạch toán ngoại tệ theo đúng tỷ giá giao dịch thực hiện, đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12.
- ❖ Nguyên tắc kế toán tài sản cố định:
 - Nguyên tắc đánh giá TSCĐ: theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng với tỷ lệ khấu hao theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính.
- ❖ Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp xác định giá trị tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền theo giá bán từng chủng loại.
 - Phương pháp kế toán chi tiết Nguyên vật liệu: theo phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển.
 - Phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền cả kì dự trữ.
- ❖ Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.
 - Để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty, hiện nay Công ty đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ, nhằm kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế và kết hợp việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán vào trong cùng một quá trình ghi chép. Bao gồm:
 - Nhật ký chứng từ
 - Bảng kê
 - Sổ cái theo hình thức Nhật ký chứng từ
 - Sổ chi tiết Nguyên vật liệu, CCDC, thanh toán với người mua, người bán..

- Bảng tổng hợp chi tiết
 - Bảng phân bổ
 - Hệ thống báo cáo tài chính được sử dụng tại công ty:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh báo cáo tài chính
 - Báo cáo theo quy định của Tập đoàn Than- Khoáng sản Việt Nam: báo cáo giá thành than, báo cáo doanh thu chi phí kết quả kinh doanh...
- Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chứng từ áp dụng tại công ty Than Nam Mẫu.



Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký – Chứng từ

- Ghi chú:
- > : ghi hàng ngày
 - > : ghi cuối tháng
 - <-----> : đối chiếu, kiểm tra.

2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán Nguyên vật liệu tại công ty.

2.2.1. Một số đặc điểm cơ bản về Nguyên vật liệu tại công ty.

Công ty Than Nam Mầu là một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh rất đa dạng. Vì vậy công tác hạch toán và quản lý đầu vào, đầu ra của nguyên vật liệu tại Công ty được lãnh đạo và các phòng ban liên quan rất quan tâm và theo dõi chặt chẽ.

Do đặc thù của Công ty là sản xuất gạch chỉ đỏ, khai thác than, tấm chèn lò, lưới thép B40 và thanh tà vẹt nên vật liệu chủ yếu là đất sét, xi măng, sắt thép các loại, phụ tùng thay thế... Những vật liệu này được phân loại theo từng đơn vị sử dụng từ vật liệu chính đến các phụ tùng thay thế. Đặc điểm nổi bật của vật liệu là chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất và chuyển dịch toàn bộ giá trị vào giá trị sản phẩm tạo ra. Chẳng hạn, đất sét qua công đoạn chế biến sẽ tạo thành gạch, giá trị của đất chuyển dịch vào giá trị của gạch chỉ đỏ và tạo ra giá thành sản xuất của gạch.

Ngoài ra giá mua Nguyên vật liệu thường không ổn định mà phụ thuộc vào giá cả thị trường vốn thường xuyên thay đổi. Đây là một trong những nguyên nhân gây ra khó khăn trong việc thu mua nguyên vật liệu đầu vào của Công ty.

Bên cạnh đó, mỗi loại Nguyên vật liệu Công ty sử dụng có đặc tính kỹ thuật khác nhau; có yêu cầu quản lý khác nhau khiến cho công tác thu mua cũng như sử dụng, bảo quản gặp nhiều khó khăn, phức tạp. Mặt khác, vì chi phí Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản xuất sản phẩm (từ 60% - 70%) nên giá thành sản phẩm biến đổi nhạy cảm với biến đổi của chi phí vật liệu. Việc sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguyên vật liệu là biện pháp tích cực (thuộc về yếu tố chủ quan doanh nghiệp) góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Muốn vậy, Công ty phải quản lý tốt tất cả các khâu từ khâu thu mua, dự trữ, bảo quản đến khâu sử dụng Nguyên vật liệu.

• **Phân loại nguyên vật liệu tại Công ty**

Việc phân loại Nguyên vật liệu có cơ sở khoa học là điều kiện quan trọng để phục vụ công tác quản lý và hạch toán nguyên vật liệu ở doanh nghiệp. Căn cứ vào nội dung kinh tế và yêu cầu quản trị thì Nguyên vật liệu của Công ty được chia thành các loại như sau và được ghi vào các tài khoản:

- Tài khoản 1521: Gồm các vật liệu chủ yếu như sắt, thép, xi măng..
- Tài khoản 1522: Nhiên liệu.
- Tài khoản 153: Công cụ dụng cụ.

Nhìn chung, việc phân loại nguyên vật liệu của Công ty là phù hợp với đặc điểm, vai trò, tác dụng của mỗi loại vật liệu trong sản xuất, từ đó giúp cho việc quản lý được dễ dàng hơn. Theo cách phân loại này, Công ty theo dõi được số lượng từng loại vật liệu, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho bộ phận cung ứng vật tư có kế hoạch cấp vật liệu cho kịp thời.

• **Đánh giá nguyên vật liệu nhập kho:**

Vận dụng lý luận thực tế của Công ty, kế toán Nguyên vật liệu đánh giá nguyên vật liệu nhập kho theo phương pháp giá vốn thực tế.

- **Đối với vật liệu mua ngoài:**

<i>Giá thực tế nguyên vật liệu mua ngoài</i>	=	<i>Giá mua thực tế</i>	+	<i>Chi phí mua</i>	-	<i>Các khoản giảm giá hàng mua trả lại</i>
--	---	------------------------	---	--------------------	---	--

- **Vật liệu mua ngoài thuê gia công chế biến thì giá thực tế của vật liệu là giá mua tại kho.**

<i>Giá thực tế vật liệu</i>	=	<i>Trị giá vốn thực tế của Nguyên vật liệu xuất thuê gia công chế biến</i>	+	<i>Số tiền thuê gia công chế biến</i>	+	<i>Chi phí vận chuyển, bốc dỡ (nếu có)</i>
-----------------------------	---	--	---	---------------------------------------	---	--

- **Đối với vật liệu thu hồi (phế liệu thu hồi): Giá thực tế của chúng được tính bằng giá bán thực tế của phế liệu bán trên thị trường**

Ví dụ: Ngày 20/12/2012, công ty nhập kho 5.000 cái cốt tấm chèn lò, đơn giá 14.500 đ/cái của XN SX và cung ứng vật tư Hà Nội. Kế toán tính đơn giá nhập kho số Nguyên vật liệu này như sau:

- Giá trị thực tế Nguyên vật liệu = 5.000 x 14.500 = 72.500.000 (đ)

$$\text{Đơn giá NVL mua ngoài nhập kho} = \frac{72.500.000}{5.000} = 14.500 \text{ (đ/cái)}$$

- **Đánh giá nguyên vật liệu xuất kho:**

Nguyên vật liệu xuất kho tại Công ty chủ yếu xuất dùng cho sản xuất. trị giá nguyên vật liệu xuất kho được xác định trên cơ sở đơn giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ.

- Căn cứ vào trị giá của nguyên vật liệu tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ. kế toán xác định được giá bình quân của một đơn vị nguyên vật liệu.

<i>Giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ</i>	<i>=</i>	$\frac{\text{Trị giá NVL tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá NVL nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng NVL tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng NVL nhập trong kỳ}}$
--	----------	---

- Căn cứ vào số lượng nguyên vật liệu xuất dùng trong kỳ và giá đơn vị bình quân để xác định giá thực tế xuất dùng trong kỳ.

<i>Giá thực tế Nguyên vật liệu xuất kho</i>	<i>=</i>	<i>Giá bình quân của một đơn vị Nguyên vật liệu</i>	<i>x</i>	<i>Số lượng Nguyên vật liệu xuất kho</i>
---	----------	---	----------	--

Ví dụ: Căn cứ kế hoạch và nhu cầu sản xuất sản phẩm, ngày 29/12/2012 công ty tiến hành xuất 1.106,05 kg thép góc 50*50*5 và 45,69 kg thép góc 63*63*5 cho Phân xưởng sản xuất VL-XD phục vụ sản xuất. Kế toán tính giá thực tế Xuất kho Nguyên vật liệu như sau:

- Trị giá vật liệu tồn đầu tháng 12/2012 của:

$$\text{Thép góc } 50*50*5 = 184,73 * 18.341 = 3.388.064 \text{ đ}$$

$$\text{Thép góc } 63*63*5 = 1.117,57 * 18.352 = 20.509.566 \text{ đ}$$

- Tổng trị giá vật liệu nhập trong tháng 12/2012 của:

$$\text{Thép góc } 50*50*5 = 1.675 * 19.000 = 31.825.000 \text{ đ}$$

$$\text{Thép góc } 63*63*5 = 1.443 * 19.000 = 27.417.000 \text{ đ}$$

- Đơn giá bình quân xuất kho của :

$$\text{Thép góc } 50*50*5 = \frac{3.388.064 + 31.825.000}{184,73 + 1.675} = 18.935 \text{ đ}$$

$$\text{Thép góc } 63*63*5 = \frac{20.509.566 + 27.417.000}{1.117,57 + 1.443} = 18.717 \text{ đ}$$

- Trị giá thực tế xuất dùng của:

$$\text{Thép góc } 50*50*5 = 1.106,05 * 18.935 = 20.942.507 \text{ đ}$$

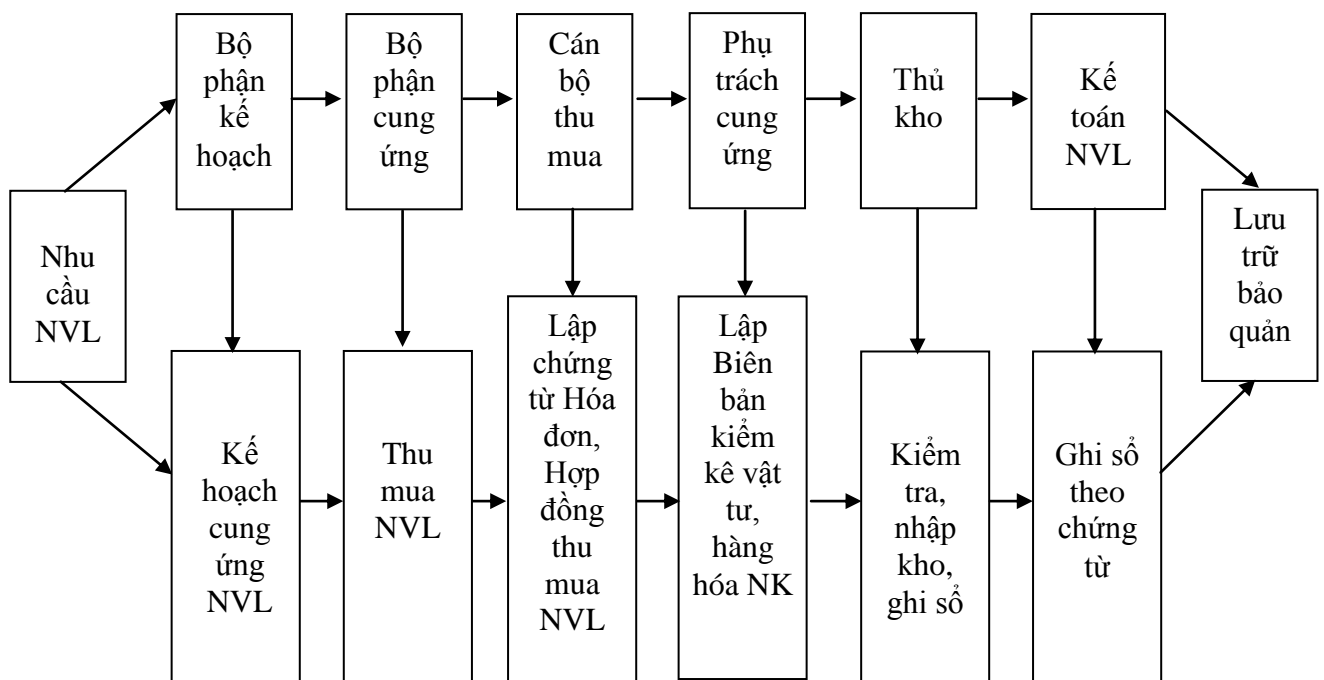
$$\text{Thép góc } 63*63*5 = 45,69 * 18.717 = 855.186 \text{ đ}$$

2.2.2. Thực trạng tổ chức kế toán Nguyên vật liệu tại công ty.

2.2.2.1. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại công ty.

a. Quy trình luân chuyển chứng từ nhập kho

Trình tự luân chuyển chứng từ Nhập kho Nguyên vật liệu ở công ty được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.5: Trình tự luân chuyển chứng từ Nhập kho nguyên vật liệu

Việc thu mua nguyên vật liệu tại Công ty được lập kế hoạch từ trước và việc lập kế hoạch do phòng kế hoạch vật tư đảm nhận. Đầu tháng, căn cứ vào

kế hoạch sản xuất được giao và định mức tiêu hao Nguyên vật liệu cho từng loại sản phẩm, phòng kế hoạch vật tư lên kế hoạch thu mua vật tư để đáp ứng cho nhu cầu sản xuất. Căn cứ vào kế hoạch đó được Giám đốc ký duyệt, Phòng vật tư tổ chức cho cán bộ đi thu mua hoặc kí kết hợp đồng.

Cụ thể: Căn cứ nhu cầu sản xuất và kế hoạch thu mua vật tư tháng 12/2012, công ty tiến hành thu thập báo giá **Gỗ chèn** của Công ty TNHH 27/7 Ưông Bí- QN. Hội đồng lựa chọn Công ty TNHH 27/7 Ưông Bí_QN là nhà cung ứng vật tư **Gỗ chèn**.

Công Ty TNHH 27/7
Ưông Bí- Quảng Ninh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi : Công ty TNHH 1 thành viên than Nam Mẫu- VINACOMIN.

Công ty TNHH 27/7 Ưông Bí- QN xin gửi tới quý khách hàng bảng báo giá như sau :

STT	Tên hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Gỗ chèn	M ³	513	573.000	293.949.000
2	Cước vận chuyển	M ³	513	86.500	44.374.500
3	CP bốc xếp	M ³	513	12.000	6.156.000
	Cộng				344.479.500

Giá trên chưa bao gồm VAT, giao hàng tại kho bên bán.

Bên Mua thanh toán 100% giá trị hợp đồng trước khi bên Bán tiến hành cấp hàng.

Ngày 29 tháng 11 năm 2012

CÔNG TY TNHH 27/7 ƯÔNG BÍ- QN

(Đã ký)

Biểu 2.1 : Bảng báo giá

Được sự đồng ý của Ban Giám đốc, cán bộ thu mua tiến hành lập Hợp đồng kinh tế và ký kết Hợp đồng với công ty TNHH 27/7 UB- QN như sau:

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 11/HĐKT-HL

“Mua gỗ chèn”

- Căn cứ Bộ Luật dân sự được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005 có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ năng lực và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 30 tháng 11 năm 2012, tại Văn phòng Công ty 27/7 UB- QN, chúng tôi gồm:

BÊN MUA: Công ty TNHH 1 thành viên than Nam Mẫu- VINACOMIN (BÊN A)

Địa chỉ: Phường Quang Trung – Thành phố Uông Bí – Quảng Ninh

- Mã số thuế: 5700591477
- Số điện thoại: 033 3854293
- Tài khoản: 102010000225207320 tại Ngân hàng Công thương Uông Bí

Do Ông: **Bùi Quốc Tuấn** – Chức vụ: Giám đốc – làm đại diện

BÊN BÁN: CÔNG TY TNHH 27/7 UB- QN (BÊN B)

Địa chỉ: Uông Bí - Quảng Ninh

- Điện thoại: 0333.843.767
- Mã số thuế: 5700368616
- Tài khoản: 421101030784 tại NH Công Thương Uông Bí.

Do Ông: **Nguyễn Hải Chiến** – Chức vụ: Giám đốc – làm đại diện

Hai bên thỏa thuận ký kết Hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung Hợp đồng

Bên A đồng ý mua, bên B đồng ý bán sản phẩm Gỗ chèn với khối lượng, chủng loại và đơn giá như sau:

STT	Tên hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Gỗ chèn	M ³	513	573.000	293.949.000
2	Cước vận chuyển	M ³	513	86.500	44.374.500
3	CP bốc xếp	M ³	513	12.000	6.156.000
	Cộng				344.479.500
	Thuế GTGT			10%	34.447.950
	Tổng cộng				378.927.450

Số tiền viết bằng chữ: *Ba trăm bảy mươi tám triệu chín trăm hai bảy nghìn bốn trăm năm mươi đồng chẵn.*

Tổng giá trị trên đã bao gồm thuế GTGT (Thuế suất 10%).

Điều 2: Trách nhiệm của mỗi bên

***Trách nhiệm của Bên A:**

- Thông báo cho bên B về thời gian cấp hàng.
- Cử cán bộ giám sát, nghiệm thu hàng hóa trong quá trình cấp.
- Cùng với bên B nghiệm thu khối lượng, đối chiếu, thanh quyết toán giá trị thực hiện của Hợp đồng.

*** Trách nhiệm của Bên B:**

- Cung cấp đầy đủ về khối lượng theo yêu cầu tiến độ của bên A.
- Đảm bảo về chất lượng và chủng loại hàng hóa, có chứng chỉ CLSP của lô hàng kèm theo.
- Chịu trách nhiệm về an toàn cho hàng hóa trong quá trình vận chuyển.
- Cùng với bên A nghiệm thu khối lượng, đối chiếu, thanh quyết toán giá trị thực hiện của Hợp đồng.

Điều 3: Nghiệm thu, thanh toán

- Khối lượng: theo nghiệm thu thực tế; giá cả thống nhất như Điều 1.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản theo chế độ tài chính.
- Bên A có trách nhiệm thanh toán 100% giá trị của Hợp đồng (Bằng **378.927.450 đồng**) trước khi bên B cung cấp hàng.
- Bên B có trách nhiệm phát hành hóa đơn GTGT cho bên A theo đúng chế độ quy định sau khi kết thúc hợp đồng.

Điều 4: Cam kết chung

Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, hai bên phải thông báo cho nhau, cùng bàn bạc thỏa thuận để hợp đồng thực hiện có kết quả.

Mọi tranh chấp phát sinh (nếu có) sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng, hòa giải. Trong trường hợp hai bên không tự thương lượng được, tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa Kinh tế - TAND Tỉnh Quảng Ninh giải quyết theo luật định. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng buộc hai bên phải tuân thủ, mọi chi phí liên quan đến việc tranh chấp do bên có lỗi chịu.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị thực hiện khi bên B nhận được khoản tiền theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng.

Sau 30 ngày, kể từ ngày kết thúc giao nhận, nếu hai bên không có tranh chấp về hàng hóa, tài chính thì hợp đồng này coi như đã được thanh lý.

Hợp đồng này gồm 03 trang, được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Đã ký)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Đã ký)

Ngày 01/12/2012, Gỗ chèn do công ty TNHH 27/7 UB-QN cung ứng về đến Công ty cùng với hóa đơn GTGT sau:

HOÁ ĐƠN

Giá trị gia tăng

Liên 2: Giao khách hàng

Ngày 1 tháng 12 năm 2012

Mẫu số: 01GTKT- 3LL- 12

Ký hiệu AA/12P

Số: **45128**

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH 27/7 UB- QN

Địa chỉ: Uông Bí - Quảng Ninh, MST: 5700368616

Số tài khoản: 421101030784 tại NH Công Thương Uông Bí - Quảng Ninh

Họ tên người mua hàng: Cao Xuân Mười

Tên đơn vị: Công ty TNHH 1 thành viên than Nam Mẫu- VINACOMIN

Địa chỉ: Uông Bí - Quảng Ninh, MST: 5700101877

Số tài khoản: 102020000225320, NH Công Thương Uông Bí - QN

Hình thức thanh toán: chưa thanh toán

STT	Tên hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Gỗ chèn	M ³	513	573.000	293.949.000
2	Cước vận chuyển	M ³	513	86.500	44.374.500
3	CP bốc xếp	M ³	513	12.000	6.156.000
	Cộng tiền hàng				344.479.500
	Thuế GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT	34.447.950
	Tổng cộng				378.927.450

Số tiền viết bằng chữ: **Ba trăm bảy tám triệu chín trăm hai bảy nghìn bốn trăm năm mươi đồng chẵn.**

Người mua hàng

(Đã ký)

Người bán hàng

(Đã ký)

Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)

Biểu 2.2: Hóa đơn GTGT số 45128

Trong thực tế tại Công ty TNHH 1 thành viên than Nam Mẫu-VINACOMIN thì cán bộ cung ứng vật tư của Công ty sẽ trực tiếp đi mua Nguyên vật liệu vì vậy, hoá đơn GTGT của người bán bao giờ cũng về cùng vật tư, không có trường hợp hàng về mà hóa đơn chưa về.

Theo quy định của chế độ kế toán hiện hành thì tất cả các Nguyên vật liệu mua ngoài khi về đến Công ty đều phải qua thủ tục kiểm nhận mới được phép nhập kho. Căn cứ vào hóa đơn GTGT số 45128, đối chiếu với Hợp đồng về số lượng, chủng loại, chất lượng từng loại vật liệu Công ty tiến hành lập Biên bản kiểm nghiệm vật tư hàng hóa với bên giao hàng như sau:

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM VẬT TƯ

Căn cứ Hợp đồng số 11/HĐKT-HL ngày 30 tháng 11 năm 2012

Căn cứ Hóa đơn GTGT số 45128 ngày 1 tháng 12 năm 2012 của Công ty TNHH 27/7 UB- QN.

Hội đồng kiểm nghiệm vật tư hàng hóa của Công ty TNHH 1 thành viên than Nam Mẫu- VINACOMIN gồm có:

- Giám đốc: Ông Bùi Quốc Tuấn
- Kế toán trưởng: Bà Trần Thị Vân Anh
- Trưởng phòng vật tư: Ông Nguyễn Văn Khoa
- Đại diện bên giao hàng

Đại diện bên giao hàng: Công ty TNHH 27/7 UB- QN

- Ông (Bà): Nguyễn Văn Mạnh

T T	Tên vật tư được kiểm nghiệm	Nhãn hiệu, danh điểm, quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Chất lượng	MS Phương thức kiểm nghiệm	Số lượng theo chứng từ	ĐVT	Số lượng đúng quy cách phẩm chất	SL không đúng quy cách phẩm chất	Ghi chú
1	Gỗ chèn		VN	VN	Mới	Thực tế	513	M³	513		

Kết luận: Hàng tốt, đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng.

Căn cứ vào hoá đơn và biên bản kiểm nghiệm vật tư hàng hoá, thủ kho lập phiếu nhập kho thành 3 liên:

Liên 1: Giao cho thủ kho để làm căn cứ ghi thẻ kho.

Liên 2: Giao cho kế toán thanh toán cùng hoá đơn GTGT và biên bản kiểm nghiệm để làm căn cứ thanh toán cho người bán.

Liên 3: Còn lại lưu ở gốc để làm căn cứ ghi thẻ và các sổ kế toán có liên quan.

Thủ kho căn cứ vào phiếu nhập kho do kế toán chuyên đến và thực tế số vật tư nhập kho tiến hành ghi thẻ kho. Sau khi nhập kho, thủ kho có trách nhiệm sắp xếp các loại vật tư, hàng hoá một cách khoa học, hợp lý, đúng số kho ghi trên phiếu nhập để đảm bảo cho việc quản lý và xuất kho vật tư được chặt chẽ, dễ dàng và thuận tiện.

Công ty TNHH 1 thành viên
Than Nam Mẫu- VINACOMIN

Mẫu số 01 – VT
(Ban hành theo QĐ số:15/2006/QĐ-BT ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)
Số: **4289**

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 01 tháng 12 năm 2012

Tên đơn vị nhập: Đ/c Cao Xuân Mươi

Đơn vị: Phòng Vật Tư

Hóa đơn số: 45128 ngày 01/12/2012 của Công ty TNHH 27/7 UB- QN

Nhập tại kho: kho gỗ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Theo chứng từ	Thực Nhập		
1	Gỗ chèn	M ³	513	513	671.500	344.479.500
	Cộng					344.479.500

Số tiền (viết bằng chữ): **Ba trăm bốn mươi tư triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm đồng chẵn.**

Ngày 01 tháng 12 năm 2012

Người nhận (Đã ký) Thủ kho (Đã ký) Phụ trách cung tiêu (Đã ký) Kế toán trưởng (Đã ký) Thủ trưởng đơn vị (Đã ký)

Biểu 2.3: Phiếu Nhập kho số 4289

Riêng đối với mặt hàng xăng dầu, công ty đã tiến hành ký Hợp đồng cung ứng dài hạn với Công ty CP SX và TM than Uông Bí, bởi vậy việc thu mua xăng dầu không cần phải qua Hội đồng xét chọn báo giá mà trực tiếp tiến hành Nhập kho xăng dầu theo hóa đơn GTGT như sau:

Ví dụ: ngày 8/12/2012, công ty nhập 49 lít xăng A92, đơn giá 14.000đ/lít do Công ty CP SX và TM than Uông Bí cung ứng.

HOÁ ĐƠN

Giá trị gia tăng

Mẫu số: 01GTKT- 3LL- 12

Liên 2: Giao khách hàng

Ký hiệu AA/12P

Ngày 8 tháng 12 năm 2012

Số: **37771**

Đơn vị bán hàng: Công ty CP SX và TM than Uông Bí

Địa chỉ: Uông Bí

Số tài khoản: 102010000225207 - NH Công Th-ơng UB , MST: 5700509426

Họ tên người mua hàng: Cao Xuân Tại

Tên đơn vị: công ty Than Nam Mẫu- VINACOMIN

Địa chỉ: Ph-ờng Quang Trung - Uông Bí - Quảng Ninh

Số tài khoản:102020000225320- NH Công Thương Uông Bí.

MST: 5700591477. Hình thức thanh toán: chưa thanh toán

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Xăng A92	Lít	49	14.000	686.000
	Cộng tiền hàng				686.000
	Thuế GTGT(10%)				68.600
	Phí xăng dầu				49.000
	Tổng cộng				803.600

Số tiền viết bằng chữ: **Tám trăm linh ba nghìn sáu trăm đồng chẵn.**

Người mua hàng
(Đã ký)

Người bán hàng
(Đã ký)

Thủ trưởng đơn vị
(Đã ký)

Biểu 2.4: Hóa đơn GTGT số 37771

Căn cứ vào hóa đơn GTGT số 37771, đối chiếu với Hợp đồng dài hạn đã ký về số lượng, chủng loại, chất lượng từng loại vật liệu, Công ty tiến hành lập Biên bản kiểm nghiệm vật tư hàng hóa với bên giao hàng như sau:

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM VẬT TƯ

Căn cứ Hợp đồng dài hạn số 05 HĐKT-HL ngày 08 tháng 12 năm 2012

Căn cứ Hóa đơn GTGT số 0037771 ngày 08 tháng 12 năm 2012 của Công ty CP SX và TM than Uông Bí.

Hội đồng kiểm nghiệm vật tư hàng hóa của Công ty TNHH 1 thành viên than Nam Mẫu- VINACOMIN gồm có:

- Giám đốc: Ông Bùi Quốc Tuấn
- Kế toán trưởng: Bà Trần Thị Vân Anh
- Trưởng phòng vật tư: Ông Nguyễn Văn Khoa

Đại diện bên giao hàng: Công ty CP SX và TM than Uông Bí

- Ông (Bà): Nguyễn Hải Bình

T T	Tên vật tư được kiểm nghiệm	Nhãn hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Chất lượng	MS Phương thức kiểm nghiệm	Số lượng theo chứng từ	ĐV T	Số lượng đúng quy cách phẩm chất	SL không đúng quy cách phẩm chất	Ghi chú
1	Xăng A92				Mới	Thực tế	49	Lít	49		

Kết luận: Hàng tốt, đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng.

Căn cứ vào Hoá đơn và Biên bản kiểm nghiệm vật tư hàng hoá như trên, thủ kho tiến hành lập Phiếu Nhập kho.

Trên phiếu Nhập kho ghi nhận giá trị của Xăng A92 như sau:

Trị giá thực tế = 49 x 14.000 + 49.000 = 735.000 đ

$$\text{Đơn giá thực tế} = \frac{735.000}{49} = 15.000 \text{ đ}$$

Công ty TNHH 1 thành viên
Than Nam Mẫu- VINACOMIN

Mẫu số 01 – VT
(Ban hành theo QĐ số:15/2006/QĐ-BT
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Số: **4325**

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 08 tháng 12 năm 2012

Tên đơn vị nhập: Đ/c Nguyễn Văn Tại

Đơn vị: Phòng Vật Tư

Hóa đơn số: 37771 ngày 08/12/2012 của Công ty CP SX và TM than Uông Bí.

Nhập tại kho: kho dầu

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Theo chứng từ	Thực Nhập		
1	Xăng A92	lít	49	49	15.000	735.000
	Cộng					735.000

Số tiền (viết bằng chữ): **Bảy trăm ba năm nghìn đồng chẵn.**

Ngày 08 tháng 12 năm 2012

Người nhận Thủ kho Phụ trách cung tiêu Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị
 (Đã ký) (Đã ký) (Đã ký) (Đã ký) (Đã ký)

Biểu 2.5 : Phiếu nhập kho số 4325

Căn cứ vào các phiếu Nhập kho trong kỳ, hàng ngày kế toán tiến hành vào bảng kê nhập vật liệu như sau:

Công ty TNHH 1 thành viên

Than Nam Mẫu- Vinacomin

**BẢNG KÊ NHẬP KHO VẬT TƯ(GIÁ THỰC TẾ)
TÀI KHOẢN 152
THÁNG 12 NĂM 2012**

Ngày C.từ	Số CTừ	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	TK Có	Đơn giá	Thành tiền
		152.1- Nguyên vật liệu					23.937.608.116
1/12	4289	Gỗ chèn	M³	513	331	671.500	344.479.500
15/12	4373	Gông có lát M20	Bộ	1.000	331	55.000	55.000.000
10/12	4335	Khóa Việt Tiệp	Cái	5	112	75.000	375.000
22/12	4460	Đầu cốt đồng đúc M2	Cái	200	331	4.000	800.000
25/12	4514	Bóng đèn lò 4V	Bóng	100	331	12.000	1.200.000
...
		152.2- Nhiên liệu					5.577.335.410
8/12	4325	Xăng A92	Lít	49	331	15.000	735.000
...
		Tổng số					33.962.881.549

Biểu 2.6: Bảng kê nhập kho vật tư(giá thực tế)

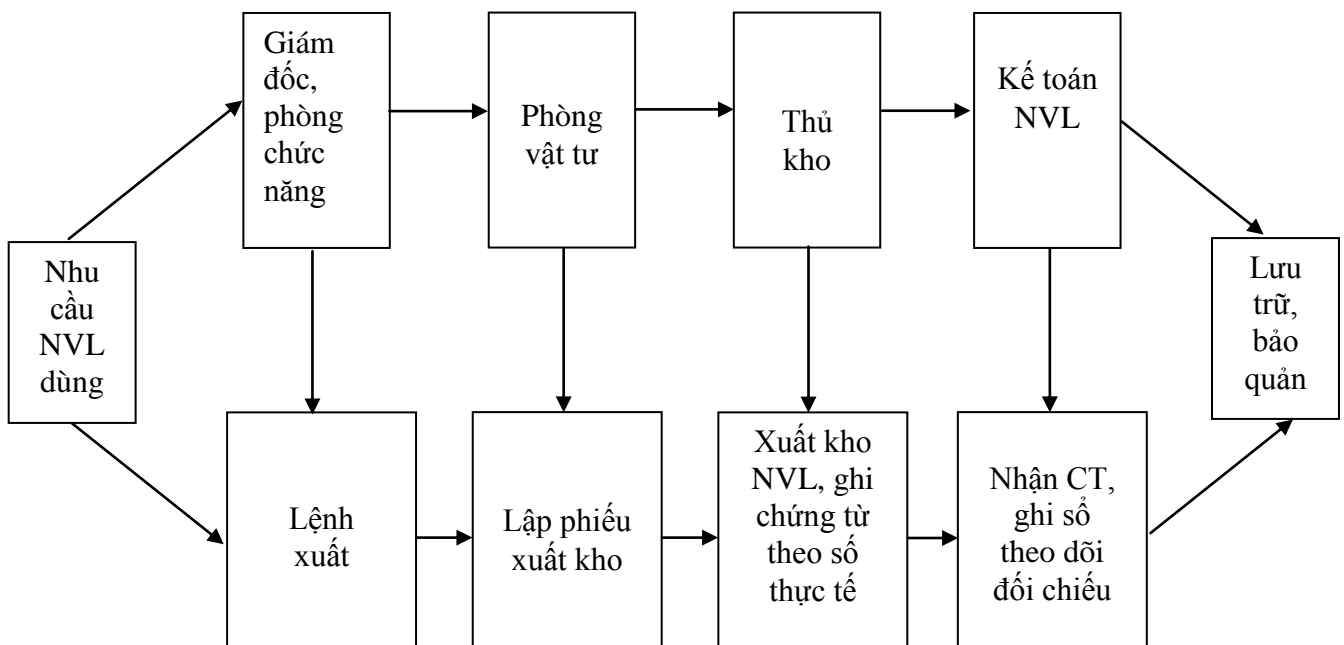
b. Quy trình luân chuyển chứng từ xuất kho

Công ty Than Nam Mẫu là doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm nên nguyên vật liệu trong kho của Công ty chủ yếu xuất dùng cho các phân xưởng sản xuất chính, vật liệu phần lớn để phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm theo kế hoạch đã được duyệt. Căn cứ vào nhu cầu sản xuất cần dùng Nguyên vật liệu, các bộ phận sử dụng căn cứ vào số lượng sản phẩm sản xuất và định mức tiêu hao vật tư viết đề nghị cấp vật tư.

Đề nghị cấp vật tư được các phòng chức năng, chuyên quản lý kí duyệt rồi chuyển qua Giám đốc duyệt. Sau đó tiếp liệu phân xưởng mang phiếu đề nghị trên đến phòng vật tư làm thủ tục, phòng vật tư căn cứ vào yêu cầu của phiếu đề nghị cấp vật tư và viết Phiếu xuất kho.

Phiếu xuất kho do phòng vật tư lập thành 03 liên. Khi lập phiếu người lập ghi rõ ngày, tháng, năm xuất và sử dụng cho việc sản xuất sản phẩm nào của Công ty sau đó kí lên phiếu và chuyển cho phụ trách bộ phận.

Người viết phiếu lưu lại 1 liên gốc, còn 2 liên người nhận vật tư mang phiếu xuống kho. Khi nhận đầy đủ hàng người nhận kí vào phiếu, thủ kho ghi rõ thực xuất rồi kí nhận vào phiếu, vào thẻ kho và chuyển 1 liên cho kế toán vật liệu còn 1 liên phân xưởng giữ để theo dõi đối chiếu với phòng kế toán.



Sơ đồ 2.6: Trình tự luân chuyển chứng từ xuất kho tại công ty

Cụ thể: Căn cứ vào nhu cầu sản xuất cần dùng vật liệu, căn cứ vào số lượng sản phẩm sản xuất và định mức tiêu hao vật tư viết Đề nghị cung ứng vật tư như sau:

Công ty TNHH 1 thành viên
 Than Nam Mẫu- Vinacomin
 Phân xưởng KT1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CUNG ỨNG VẬT TƯ

Kính gửi: Giám đốc công ty Than Nam Mẫu- VINACOMIN.

Căn cứ kế hoạch sản xuất được giao, Phân xưởng KT1 đề nghị giám đốc duyệt cấp vật tư phục vụ cho gia cố lò và vệ sinh công nghiệp thiết bị tháng 12/2012 tại phân xưởng như sau:

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Số l- ợng		Đơn giá	Mục đích sử dụng	Ghi chú
			Xin lĩnh	Duyệt cấp			
1	Gỗ chèn	M ³	5.24	5.24			
2	Xăng A92	Lít	25	25			

Người đề nghị
 (Đã ký)

Phòng KT-
 CĐVT
 (Đã ký)

Phòng KT- CN
 (Đã ký)

Giám đốc
 (Đã ký)

Biểu 2.7 : Giấy đề nghị cung ứng vật tư

Sau khi Đề nghị cung ứng vật tư của phân xưởng được các phòng chức năng, chuyên quản lý kí duyệt và chuyển qua Giám đốc duyệt thì tiếp liệu phân xưởng chịu trách nhiệm mang phiếu đề nghị trên đến phòng vật tư làm thủ tục lĩnh vật tư. Phòng vật tư căn cứ vào yêu cầu của phiếu đề nghị cấp vật tư và viết phiếu xuất kho Nguyên vật liệu cấp cho phân xưởng như sau :

Công ty TNHH một thành viên
Than Nam Mẫu- VINACOMIN

Mẫu số 02 – VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)
Số: 11846

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 14 tháng 12 năm 2012

Tên người nhận: Đ/c Phan Cẩm Nhung

Đơn vị: PX đào lò 1

Hóa đơn số: 45128 ngày 01/12/2012 của Công ty TNHH 27/7 UB- QN

Nhập tại kho: kho gỗ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Theo chứng từ	Thực Xuất		
1	Gỗ chèn	M ³	5.24	5.24		
	Cộng					

Số tiền (viết bằng chữ):

Ngày 14 tháng 12 năm 2012

Người nhận	Thủ kho	Phụ trách	Kế toán	Thủ trưởng
		cung tiêu	trưởng	đơn vị
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)

Biểu 2.8: Phiếu xuất kho số 11846

Công ty TNHH một thành viên

Mẫu số 02 – VT

Than Nam Mẫu- VINACOMIN

(Ban hành theo QĐ số:15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Số: **11876**

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 14 tháng 12 năm 2012

Tên người nhận: Đ/c Nguyễn Văn Chính

Đơn vị: PX Cơ giới

Hóa đơn số: 37771 ngày 08/12/2012 của Công ty CP SX và TM than Uông Bí

Nhập tại kho: kho xăng

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Theo chứng từ	Thực Xuất		
1	Xăng A92	Lít	25	25		
	Cộng					

Số tiền (viết bằng chữ):

Ngày 14 tháng 12 năm 2012

Người nhận Thủ kho

Phụ trách

Kế toán

Thủ trưởng

(Đã ký)

(Đã ký)

cung tiêu

trưởng

đơn vị

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Biểu 2.9: Phiếu xuất kho số 11876

Đến cuối tháng, sau khi tổng hợp lại việc Nhập, Xuất trong kỳ, xác định được giá xuất kho của Gõ chèn là 666.893 đ/ m³ và Xăng A92 là 15.000đ/lít.

Kế toán hạch toán chi tiết nghiệp vụ xuất kho Nguyên vật liệu như sau:

Nợ TK 621.1: **375.000**

Nợ TK 241.2: **3.494.521**

Có TK 152.1: **3.494.521**

Có TK 152.2: **375.000**

Khi nhận được chứng từ nhập xuất vật liệu thủ kho tiến hành kiểm tra tính hợp lệ, hợp lí của chứng từ và ghi vào các thẻ kho tương ứng từng loại Nguyên vật liệu.

Công ty TNHH một thành viên
Than Nam Mẫu- VINACOMIN

Mẫu số S12- DN
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/30/2006 của Bộ trưởng BTC

THẺ KHO

Thẻ lập ngày 01 Tháng 12 Năm 2012

Tờ số:

Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư: Gỗ chèn, ĐVT: m³

T T	Ngày, tháng	Số hiệu, chứng từ		Diễn giải	Ngày xuất, nhập	Số lượng			Ký xác nhận của kế toán
		Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn	
				Số dư đầu kỳ				215,4	
1	1/12	4289		Nhập kho gỗ chèn	1/12	513		728,4	
2	14/12		11846	Xuất kho gỗ chèn cho PX Đào lò 1	14/12		5,24	723,16	
...
				CỘNG		748	963,4	0	

Sổ này có... trang, đánh từ trang số 1 đến trang số...

Ngày mở sổ:

Người ghi sổ
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Giám đốc
(Đã ký, đóng dấu)

Biểu 2.10: Thẻ kho gỗ chèn

Căn cứ vào các phiếu xuất kho trong kỳ, hàng ngày kế toán tiến hành vào Bảng kê xuất vật tư, trên bảng kê thể hiện cả mặt giá trị và hiện vật:

Công ty TNHH 1TV
than Nam Mẫu- Vinacomin.

BẢNG KÊ XUẤT SỬ DỤNG VẬT TƯ

Tài khoản 152

Tháng 12 năm 2012

Ngày C.Từ	Số C.Từ	Diễn giải	ĐVT	SL	TK nợ	Đơn giá	Thành tiền
		152.1- Nguyên vật liệu					26.008.345.533
1/12	11374	Thuốc nổ nhũ lò tương	Kg	260	2412	29.642	7.707.020
9/12	11744	Đệm 0101- 17	Cái	3	6211	17.182	51.545
14/12	11846	Gỗ chèn	M³	5,24	2412	666.893	3.494.521
23/12	12204	Bulông M18*90	Cái	24	6211	9.674	232.164
...
		152.2- Nhiên liệu					54.196.879.266
14/12	11876	Xăng A92	Lít	25	6211	15.000	375.000
...
		Tổng cộng					80.205.224.800

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Biểu 2.11: Bảng kê xuất sử dụng vật tư

Công ty TNHH 1tv
than Nam Mẫu- Vinacomin

SỔ ĐỐI CHIẾU LUÂN CHUYỂN NGUYÊN VẬT LIỆU
Tháng 12 năm 2012

Số TT	Mã vật tư	Tên quy cách vật tư	ĐVT	Dư đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
				SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền
2128	GKH2	Gỗ chèn	M³	215.4	140.485.226	748	501.999.970	963,4	642.485.196	0	0
....
2888	PTD156	Ruột KĐT QBZ 80	Bộ	0	0	1	4.100.000	0	0	1	4.100.000
...
3150	VP217	Đại khởi thủy	Cái	100	8.500.000	0	0	0	0	100	8.500.000
...
4085	DM55	Dầu bôi trơn H68	Lít	209	15.675.000	209	15.675.000	418	31.350.000	0	0
...
		Cộng			15.733.722.388		23.937.608.116		26.008.345.533		13.662.984.971

Biểu 2.12: Sổ đối chiếu luân chuyển nguyên vật liệu.

Cuối tháng kế toán tiến hành đối chiếu số liệu trên Sổ luân chuyển với Thẻ kho cả về số lượng và giá trị, nếu có chênh lệch phải tìm nguyên nhân chính để giải quyết kịp thời.

Phiếu Nhập kho, phiếu Xuất kho sau khi nhận từ thủ kho về phải được kế toán hoàn thành các nội dung còn lại trên phiếu, lập định khoản. Từ các phiếu nhập, phiếu xuất kế toán sẽ tiến hành nhập số liệu vào máy tính.

Sau khi nhập số liệu vào máy, kế toán chi tiết vật tư phải in ra được các bảng: Bảng kê phiếu nhập, Bảng kê phiếu xuất...

2.2.2.2. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu tại công ty.

Song song với kế hạch toán chi tiết vật liệu, kế toán cũng đồng thời phải ghi sổ kế toán tổng hợp phản ánh tình hình nhập xuất vật liệu như giá trị thực tế vật liệu nhập kho, giá trị xuất kho theo từng đối tượng sử dụng... nhằm cung cấp số liệu phục vụ cho công tác lãnh đạo, đáp ứng yêu cầu thông tin kinh tế cũng như phân tích hoạt động kinh tế, đồng thời đảm bảo việc theo dõi chặt chẽ việc thanh toán với người bán...

Hiện nay, Công ty Than Nam Mầu đang áp dụng kế toán tổng hợp nhập - xuất vật liệu theo phương pháp Kế khai thường xuyên. Tức là việc ghi chép, tính toán tình hình nhập, xuất vật liệu vào các tài khoản, sổ kế toán tổng hợp vật liệu trên cơ sở các chứng từ hợp lý được diễn ra thường xuyên liên tục. Trong quá trình hạch toán kế toán, Công ty cũng sử dụng các tài khoản có liên quan đến tình hình tăng giảm nguyên vật liệu theo phương pháp này.

a. Tài khoản sử dụng:

- Tại Công ty, kế toán vật liệu sử dụng một số tài khoản sau:
 - + Tài khoản 152: Nguyên liệu. vật liệu
- Các nghiệp vụ nhập vật liệu, Công ty sử dụng các TK sau:
 - + Tài khoản 111: Tiền mặt
 - + Tài khoản 112: Tiền gửi ngân hàng
 - + Tài khoản 331: Phải trả người bán
- Các nghiệp vụ xuất vật liệu, Công ty sử dụng các TK sau:

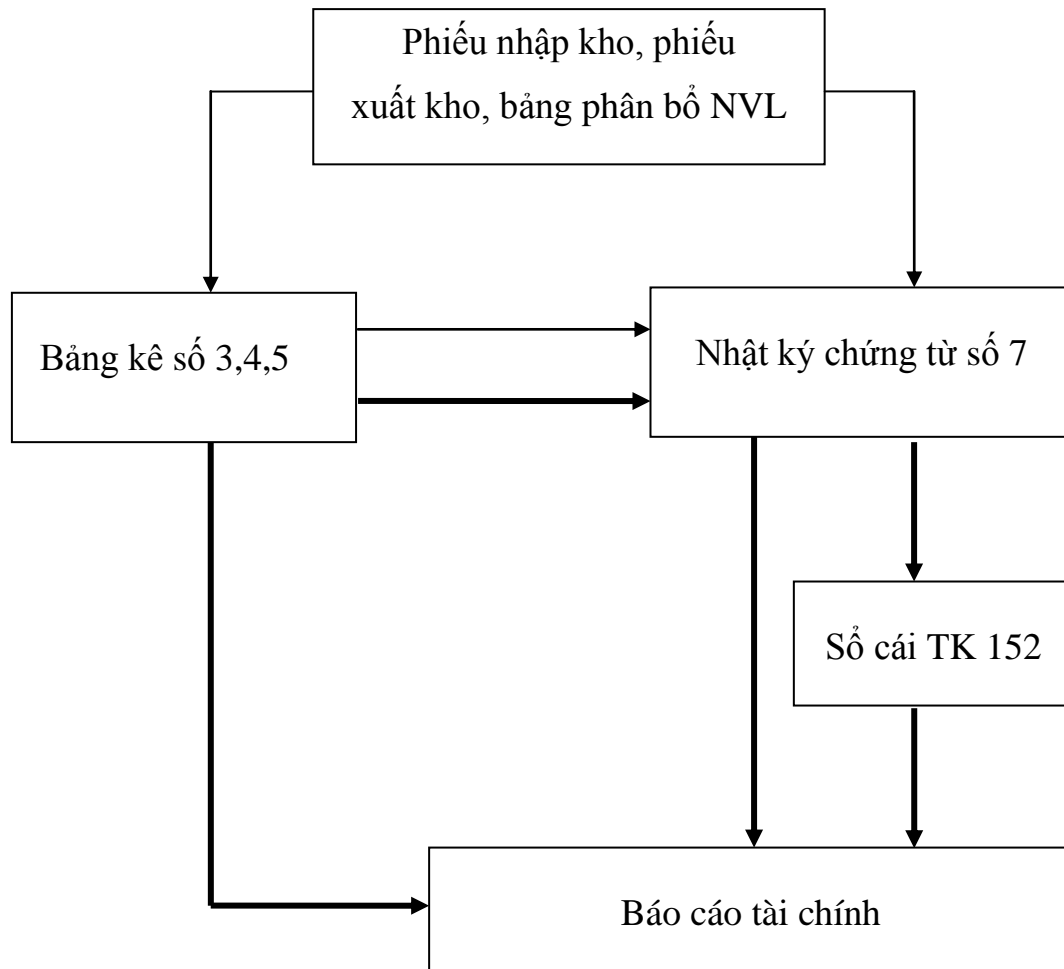
- + Tài khoản 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 627: Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 241: Xây dựng cơ bản
- + ...

b. Sổ sách kế toán:

Với hình thức Nhật ký chứng từ thì việc hạch toán tổng hợp vật liệu tại Công ty đang sử dụng các sổ sách sau:

- Đối với vật liệu nhập kho, kế toán sử dụng sổ:
 - + Sổ chi tiết TK 331: Phải trả người bán.
- Đối với vật liệu xuất kho, kế toán sử dụng:
 - + Bảng phân bổ nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ.
- Ngoài ra, Công ty còn áp dụng các mẫu sổ sau:
 - + Sổ cái TK 152
 - + Bảng kê nhập, bảng kê xuất vật liệu
 - + Sổ luân chuyển TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 - + Bên cạnh đó, Công ty không sử dụng NKCT số 6 ghi có TK151 “hàng mua đang đi đường” để phản ánh tình hình biến động của nguyên vật liệu vì Công ty áp dụng hình thức bên cung cấp nguyên vật liệu giao hàng mua ngoài tại ngay kho của Công ty nên không có trường hợp hoá đơn về mà nguyên vật liệu chưa về trong tháng và ngược lại. Do đó công tác ghi sổ kế toán đơn giản hơn do chỉ có trường hợp hàng và hoá đơn cùng về trong tháng.

c. Quy trình luân chuyển chứng từ.



Sơ đồ 2.7: Quy trình luân chuyển chứng từ tổng hợp nguyên vật liệu theo hình thức Nhật ký- chứng từ

Ghi chú: \longrightarrow Ghi hàng ngày
 \longrightarrow Ghi cuối tháng

Chứng từ gốc được lập và đánh số theo từng kho, từng loại, từng quyền khác nhau: sắt, thép, xi măng, nhiên liệu, dầu mỡ phụ... Kế toán vật tư căn cứ vào chứng từ gốc hợp lệ, số liệu được đưa vào máy và lập định khoản, máy tính sẽ tự tổng hợp số liệu vào các bảng kê nhập, xuất và vào ngay bảng kê chi tiết xuất dùng vật tư cho các đơn vị từ đó vào bảng phân bổ Nguyên vật liệu và vào bảng kê số 4, số 5 từ đó vào nhật ký chứng từ có liên quan như: NKCT số 1, NKCT số 2, NKCT số 5... ghi có TK152, cuối tháng ghi vào sổ cái TK152. Cuối kì kế toán tiến hành đối chiếu chi tiết với các phần hành kế toán khác.

** Kế toán tổng hợp nhập vật liệu*

Do vật liệu của Công ty hầu hết là mua ngoài nhập kho nên đã nảy sinh quan hệ thanh toán giữa Công ty và người cung cấp vật tư. Đối với những vật tư mua lẻ, có giá trị nhỏ có thể thanh toán ngay bằng tiền mặt, còn đối với những vật tư có giá trị lớn không thể thanh toán ngay như trên được thì kế toán phản ánh theo dõi nợ phải trả người cung cấp vật tư đến khi có đủ điều kiện thanh toán thì Công ty dùng hình thức chuyển khoản bằng tiền gửi ngân hàng để thanh toán.

Trong công tác kế toán nhập Nguyên vật liệu, kế toán căn cứ vào các chứng từ sau

- Phiếu nhập kho, phiếu chi tiền, séc chuyển khoản

Cuối tháng kế toán thanh toán tiền hành cộng Sổ chi tiết thanh toán với người bán theo từng khách hàng để tính số dư. Số dư cuối tháng thể hiện số tiền Công ty còn nợ nhà cung cấp và được chuyển sang tháng sau để thanh toán. Dưới đây là Sổ chi tiết thanh toán của Công ty được mở cho nhà cung ứng là Công ty TNHH 27/7 UB- QN:

Công ty TNHH một thành viên
Than Nam Mẫu- Vinacomin

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN

Công ty TNHH 27/7 UB- QN
Tài khoản: 331 - Phải trả người bán - Năm 2012

Ngày tháng	Số hiệu chứng từ	Nội dung	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư		Ghi chú
				Nợ	Có	Nợ	Có	
		Số dư đầu tháng						
01/12	4289	Mua gỗ chèn	1521		344.479.500		344.479.500	
		Thuế GTGT	133		34.447.950		378.927.450	
14/12	4379	Gỗ chống lò rừng	1521		114.560.400		493.487.850	
...	
		Trả tiền công nợ	112			279.303.640		
...	
		Cộng phát sinh		658.231.090	975.990.829	279.303.640	317.759.739	
		Số dư cuối tháng					317.759.739	

Biểu 2.13: Sổ chi tiết thanh toán

Cuối tháng, sau khi đã hoàn thành việc ghi Sổ chi tiết TK 331 – Phải trả người bán, kế toán lấy số liệu cộng cuối tháng của từng Sổ chi tiết được mở cho từng đối tượng để ghi vào NKCT số 5:

**Công ty TNHH một thành viên
Than Nam Mẫu- Vinacomin**

**Mẫu số S04a5- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006- QĐ BTC
Ngày 20/3/2006 của BT BTC)**

NHẬT KÍ CHỨNG TỪ SỐ 5
GHI CÓ TK 331 – PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN
Tháng 12 năm 2012

Diễn giải	Dư đầu tháng		Nợ TK 331, Có TK		Cộng Nợ	Có TK 331, Nợ các TK			Cộng Có	Dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	112	...		1521	1331	...		Nợ	Có
XN sàng tuyển và Cảng		176.535.282	176.535.282	...	176.535.282		17.796.272	...	195.758.983		195.759.983
...
Cty TNHH 1TV KD nước sạch QN			7.105.728	...	7.105.728		317.220	...	7.105.728		
Cty TNHH 27-7 Uông Bí			658.231.090	...	658.231.090	887.264.390	88.726.439	...	975.990.829		317.759.739
...
Cty CP vật tư tổng hợp Hải Phòng		1.569.023.196	2.800.000.000	...	2.800.000.000	1.150.466.300	136.208.630	...	1.498.294.930		267.318.126
Tổng cộng	35.453.078.285	237.465.272.938	142.991.121.365	...	288.916.498.309	20.487.931.751	13.752.702.865	...	158.611.588.941	48.908.806.124	120.616.091.409

Biểu 2.14: Nhật ký chứng từ số 5.

* *Kế toán tổng hợp xuất nguyên vật liệu.*

Quản lý vật liệu không chỉ quản lý tình hình thu mua, bảo quản dự trữ vật liệu mà cũng phải quản lý cả việc xuất dùng vật liệu, đây là khâu quản lý cuối cùng rất quan trọng trước khi vật liệu chuyển toàn bộ giá trị của nó vào giá trị sản phẩm. Chi phí Nguyên vật liệu được xác định là một trong các yếu tố cấu thành nên tổng chi phí sản xuất vì vậy kế toán vật liệu phải xác định theo dõi và phản ánh giá trị vật liệu xuất dùng cho từng đối tượng sử dụng một cách chính xác nhất.

Hiện tại, Nguyên vật liệu của Công ty sau khi mua về chủ yếu là xuất dùng cho sản xuất sản phẩm và dịch vụ thương mại. Để đảm bảo yêu cầu quan trọng của kế toán vật liệu là phải phản ánh kịp thời, tính toán và phân bổ chính xác đúng đối tượng sử dụng theo giá thực tế vật liệu xuất dùng, kế toán sử dụng Bảng kê số 3 “Bảng tính giá thực tế nguyên, nhiên, vật liệu”.

Để lập được Bảng kê số 3, kế toán phải căn cứ vào các NKCT số 1, NKCT số 2, NKCT số 5, Bảng phân bổ Nguyên vật liệu xuất kho như sau:

Công ty TNHH 1TV BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU XUẤT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG

Than Nam Mẫu- Vinacomin

Tháng 12 năm 2012

TT	Chỉ tiêu	TK	TK 1521	TK 1522	TK 1523	TK 1528	Cộng TK 152	TK 153
1	Chi phí nguyên vật liệu	621	19.279.416.947	(4.268.811.345)	164.533.280		15.175.138.882	
	PX khai thác 1		393.991.859		135.370.084		529.361.943	
...
2	Chi phí NCTT	622
...
3	Chi phí SXC	627	43.798.434	4.950.017		79.998.014	128.746.465	3.119.276.741
...
4	Chi phí bán hàng	641	...	9.692.959.175	4.798.717.610		14.491.676.785	
...
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	168.862.537	(252.177.094)	4.355.000	505.522.654	426.563.097	540.000
...
6	Chi phí đầu tư xây dựng CB	241	6.516.267.615	420.768.232	(290.275.071)	60.149.917	6.706.910.693	447.465.225
...
	TỔNG CỘNG		26.008.345.533	5.597.688.985	4.677.330.819	645.670.585	36.929.035.922	3.567.281.966

Biểu 2.15: Bảng phân bổ nguyên vật liệu xuất cho các đối tượng

Công ty TNHH một thành viên
Than Nam Mẫu- Vinacomin

Mẫu số S04b4- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006- QĐ BTC
Ngày 20/3/2006 của BT BTC)

BẢNG KÊ SỐ 3

TÍNH GIÁ THỨC TẾ NGUYÊN NHIÊN LIỆU VÀ CÔNG CỤ DỤNG CỤ
THÁNG 12 NĂM 2012(SAU KIỂM TOÁN)

TT	Chỉ tiêu	TK 1521	TK 1522	TK 1523	TK 1528	Cộng TK 152	Cộng TK 153
I	Tồn đầu kỳ	15.733.722.388	82.725.250	11.070.040.226	881.615.671	27.768.103.535	1.377.199.768
II	Nhập trong kỳ	23.937.608.116	5.577.335.410	3.114.293.137	1.333.644.886	33.962.881.549	3.215.885.345
1	Nhập từ TK 111	22.468.444			53.545.270	76.013.714	251.551.145
2	Nhập từ TK 112	18.535.000			347.006.000	365.541.000	18.600.000
3	Nhập từ TK 141	21.063.000	141.686.050		21.220.000	183.969.050	
4	Nhập từ TK 242	16.225.000				16.225.000	
5	Nhập từ TK 331	20.487.931.751	5.435.649.360	2.621.270.384	903.298.616	29.448.150.111	540.874.200
6	Nhập từ TK 338	(8.400.850)		173.647.027	8.575.000	173.821.177	57.310.000
...
III	Xuất trong kỳ	26.008.345.533	5.597.688.985	4.677.330.819	645.670.585	36.929.035.922	3.567.281.966
IV	Tồn kho cuối kỳ	13.662.984.971	62.371.675	9.507.002.544	1.569.589.972	24.801.949.162	1.025.803.147

Biểu 2.16: Bảng kê số 3

Căn cứ vào số liệu của Bảng phân bổ nguyên vật liệu và các NKCT số 1, số 2, số 5 kê toán công ty tiến hành lập Bảng kê số 4, số 5 tổng hợp các khoản chi phí sản xuất phát sinh theo từng phân xưởng và ghi chi tiết cho từng loại sản phẩm.

Công ty TNHH một thành viên
Than Nam Mẫu- Vinacomin

Mẫu số S04b4- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006- QĐ BTC
Ngày 20/3/2006 của BT BTC)

BẢNG KÊ SỐ 4
TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO PHÂN XỬỞNG
THÁNG 12 NĂM 2012

T T	TK Ghi CÓ TK Ghi NỢ	TK 152	TK 153	TK 338	Các TK phản ánh ở NKCT khác				Cộng CF thực tế
					NKCT số 1	NKCT số 2	NKCT SỐ 5	...	
1	TK 154							...	171.544.439.464
2	TK 621	15.175.138.882		2.846.439.166				...	18.021.578.048
3	TK 622							...	58.413.973.622
4	TK 627	128.746.465	3.119.276.741	706.709.337	166.906.370	905.331.500	29.393.065.630	...	95.108.887.794
	Tổng cộng	15.303.885.347	3.119.276.741	3.553.148.503	166.906.370	905.331.500	29.393.065.630	...	343.088.878.928

Biểu 2.17: Bảng kê số 4

Công ty TNHH một thành viên
Than Nam Mẫu- Vinacomin

Mẫu số S04b5- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006- QĐ BTC ngày
20/3/2006 của BT BTC)

BẢNG KÊ SỐ 5

Tập hợp: Chi phí đầu tư XDCB- TK 241

Chi phí bán hàng- TK 641

Chi phí quản lý doanh nghiệp- TK 642

TT	Diễn giải	TK 152	TK 153	...	Các TK phản ánh ở NKCT khác				CP thực tế
					NKCT số 1	NKCT số 2	NKCT số 5	...	
1	TK 241	6.706.910.693	447.465.225	18.876.854.135
2	TK 641	14.491.676.785		...			6.230.412.360	...	21.593.949.946
3	TK 642	426.563.097	540.000	...	1.942.820.809	807.150.165	97.620.886	...	47.485.444.795
	Tổng cộng	21.625.150.575	448.005.225	...	1.942.820.809	807.150.165	6.328.033.246	...	87.956.248.876

Biểu 2.18: Bảng kê số 5

Số liệu tổng hợp của Bảng kê số 4, số 5, Bảng phân bổ Nguyên vật liệu và các NKCT liên quan sau khi khóa sổ vào cuối tháng được ghi vào NKCT số 7 để tổng hợp toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty và làm cơ sở để ghi Sổ Cái các tài khoản:

Công ty TNHH một thành viên
Than Nam Mẫu- Vinacomin

Mẫu số S04a7- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006- QĐ BTC
Ngày 20/3/2006 của BT BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Tháng 12 năm 2012

Ghi Có TK	TK 152	TK 153	Các TK phản ánh ở NKCT				Tổng CP
			NKCT số 1	NKCT số 2	NKCT số 5	...	
Ghi Nợ TK							
154							171.544.439.464
621	15.175.138.882					...	18.021.578.048
622						...	58.413.973.622
627	128.746.465	3.119.276.741	166.906.370	905.331.500	29.393.065.630	...	95.108.887.794
241	6.706.910.693	447.465.225				...	18.876.854.135
641	14.491.676.785				6.230.412.360	...	21.593.949.946
642	426.563.097	540.000	1.942.820.809	807.150.165	97.620.886	...	47.485.444.795
Cộng	36.929.035.922	3.567.281.966	2.109.727.179	1.712.481.665	35.721.098.876	...	431.045.127.804
152			76.013.714	365.541.000	29.448.150.111	...	33.962.881.549
Tổng cộng	36.929.035.922	3.567.281.966	2.185.740.903	2.078.022.665	65.169.248.987	...	465.008.009.353

Biểu 2.19: Nhật ký chứng từ số 7

Sau khi đã khóa sổ và kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các Nhật ký – Chứng từ, kế toán công ty tiến hành ghi Sổ Cái cho Tài khoản 152 như sau:

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký- Chứng từ)

Tài khoản: 152, Tháng 12 năm 2012

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
27.787.620.350	

TK ghi có	Tháng 1	...				Tháng 11	Tháng 12
111	76.013.714
112	365.541.000
331	29.448.150.111
...
Phát sinh Nợ	33.962.881.549
Phát sinh Có	36.929.035.922
Dư cuối kỳ: Nợ	27.768.105.535	24.801.949.162
Có					

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Giám đốc
(Đã ký, đóng dấu)

Biểu 2.20: Sổ cái TK 152

d. Kế toán kiểm kê nguyên vật liệu.

Tổ chức kiểm kê vật liệu được tiến hành theo quy định chung của Nhà nước về lập báo cáo kế toán, bảng cân đối và là quy định về hạch toán vật liệu của Công ty. Công tác kiểm kê nhằm xác định chính xác số lượng, chất lượng, giá trị của từng loại vật liệu trong Công ty, kiểm tra tình hình bảo quản nhập - xuất, sử dụng, phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp hao hụt, hư hỏng, tồn đọng, mất mát, kém phẩm chất. Công tác kiểm kê được tiến hành định kỳ sáu tháng một lần trước khi lập các báo cáo quyết toán do Hội đồng kiểm kê tài sản của Công ty tiến hành.

Hội đồng kiểm kê được thành lập dựa trên Quyết định của Giám đốc công ty. Hội đồng kiểm kê sử dụng các phương tiện cân, đo, đong, đếm... để xác định số lượng vật liệu có mặt tại kho vào thời điểm kiểm kê và đồng thời xác định về mặt chất lượng của từng loại. Kết quả kiểm kê sẽ được ghi vào biên bản kiểm kê. Biên bản được lập cho từng kho, từng địa điểm sử dụng, từng người phụ trách. Kết quả kiểm kê được gửi lên cho phòng kế toán đối chiếu với sổ sách.

Cụ thể, Công ty tiến hành công tác Kiểm kê tại Phân xưởng sản xuất tấm chèn lò vào thời điểm tháng 12/2012 như sau:

**Công ty TNHH một thành viên
Than Nam Mẫu- Vinacomin**

**Mẫu số 05-VT
Phân xưởng SX VL-XD**

BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẬT TƯ

- Thời điểm kiểm kê: bắt đầu từ 9h30 ngày 31/12/2012, kết thúc vào hồi 14h cùng ngày.

- Hội đồng kiểm kê gồm:

- | | | |
|-----------------------|---------------------|------------|
| 1. Ông: Lê Đình Dương | Phó Giám đốc | Trưởng ban |
| 2. Ông: Lại Văn Dũng | Quản đốc phân xưởng | Phó ban |
| 3. Ông: Nguyễn Văn An | Phòng KHVT | Ủy viên |
| 4. Bà: Trần Văn Anh | Kế toán công ty | Ủy viên |
| 5. Bà: Phạm Thị Hương | Kế toán phân xưởng | Ủy viên |

Đã tiến hành kiểm kê tất cả những mặt hàng hiện có trong kho Phân xưởng SX VL-XD như sau:

TT	Tên quy cách vật tư	ĐVT	Đơn giá	Số liệu sổ sách	Số liệu kiểm kê	Thừa		Thiếu	
						SL	TT	SL	TT
1	Thép Φ 6 LD	Kg	14.444,15	405	374			31	(447.768,7)
2	Thép Φ 3 LD	Kg	10.410,38	102	102	0	-	0	-
3	Thép cuộn Φ 8	Kg	18.400	239	239	0	-	0	-
4	Tôn 3 ly	Kg	23.000	148	148	0	-	0	-
5	Thép U80	Kg	23.367	113	185	72	1.682.424		
6	Thép U120	Kg	23.939	64	64	0	-	0	-
7	Que hàn chịu lực	Kg	178.000	2.5	2.5	0	-	0	-
8	Que hàn 4	Kg	25.004	28.5	30	2.5	37.506		
9	Thép vằn D20	Kg	18.500	134	134	0	-	0	-
10	Thép vằn D20	Kg	18.500	28	28	0	-	0	-
11	Thép Φ 12	Kg	18.979	253	253	0	-	0	-
..
..	Thép tròn F10	Kg	18.000	71	71	0	-	0	-
	Tổng thiếu								(1.022.768,7)
	Tổng thừa						1.719.930		

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ủy viên
(Đã ký)

Thủ kho
(Đã ký)

Trưởng ban kiểm kê
(Đã ký)

Biểu 2.21: Biên bản kiểm kê vật tư

Giám đốc Công ty khi nhận được Biên bản kiểm kê Nguyên vật liệu ở phân xưởng SX VL-XD trong đó phát hiện có chênh lệch (thừa hoặc thiếu) thì tiến hành truy tìm xác định nguyên nhân và ra quyết định xử lý:

Công ty TNHH 1tv CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Than Nam Mẫu- Vinacomin ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

QUYẾT ĐỊNH

(Về việc xử lý vật tư, hàng hoá thừa, thiếu kiểm kê)

- Căn cứ theo quy định của Công ty về việc xử lý hàng hoá, vật tư, công cụ phát hiện thừa thiếu.

- Căn cứ vào kết quả tổng hợp kiểm kê ngày 31/12/2012 tại Phân xưởng sản xuất tấm chèn lò.

Cụ thể số lượng vật tư, hàng hoá thừa thiếu như sau:

Đơn vị tiền tệ: VND

T T	Tên quy cách vật tư	ĐV	Đơn giá	Số liệu sổ sách	Số liệu kiểm kê	Thừa		Thiếu	
						SL	TT	SL	TT
1	Thép Φ 6LD	Kg	14.444,15	405	374			31	(447.768,7)
2	Thép U80	Kg	23.367	113	185	72	1.682.424		
3	Que hàn 4	Kg	25.004	28,5	30	2,5	37.506		
4	Sắt V100	Kg	23.000	170	145			-25	(575.000)
	Tổng thiếu								(1.022.768,7)
	Tổng thừa						1.719.930		

Số lượng vật tư được giảm trừ:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Giảm trừ	Thành tiền
1	Thép Φ 6 LD	Kg	4,052	58.527,7
2	Sắt V100	Kg	4,7	108.100
	Tổng cộng			166.627,7

Biểu 2.22: Quyết định xử lý vật tư, hàng hoá thừa, thiếu kiểm kê

Số lượng vật tư, hàng hoá thiếu trong định mức được giảm trừ, thừa không rõ nguyên nhân nhưng là của Công ty thì nhập vào kho.

Giá trị của số vật tư bị thiếu sau khi đã giảm trừ là: **856.141 đ** (*Tám trăm năm mươi sáu nghìn một trăm bốn mươi một đồng*).

Giá trị của số vật tư bị thiếu được phân bổ như sau:

1. Ban quản lý PX (20%): **856.141 x 20% = 171.228 đ**

2. Công nhân PX (80%): **856.141 x 80% = 684.913 đ**

Giá trị của số vật tư bị thiếu trên trừ vào lương nhân viên phân xưởng .

Kế toán hạch toán chi tiết trường hợp kiểm kê phát hiện thừa/thiếu này như sau:

1. Khi số Nguyên vật liệu thừa/ thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý:

1.1. Đối với số Nguyên vật liệu thừa, kế toán ghi:

Nợ TK 152(1): 1.719.930

Có TK 338(1): 1.719.930

1.2. Đối với số Nguyên vật liệu thiếu, kế toán ghi:

Nợ TK 138 (1): 1.022.768,7

Có TK 152(1): 1.022.768,7

2. Khi có Quyết định xử lý số Nguyên vật liệu thừa/ thiếu của Giám đốc Công ty:

2.1. Đối với số Nguyên vật liệu thừa nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 338(1): 1.719.930

Có TK 632: 1.719.930

2.2. Đối với số Nguyên vật liệu thiếu, căn cứ quyết định xử lý kế toán ghi:

Nợ TK 632: 166.627,7

Nợ TK 334: 856.141

Có TK 138(1): 1.022.768,7

Trên đây chỉ là một trong những Biên bản kiểm kê được lập vào cuối năm cho tất cả các kho trong Công ty, Kho Công ty cũng được tiến hành kiểm kê nhưng không phát hiện thừa thiếu nên không được dùng làm số liệu minh họa. Như vậy, Báo cáo nhập- xuất- tồn về nguyên vật liệu trong kho Công ty ở trên đã bao gồm cả kết quả kiểm kê thừa thiếu cuối năm.

CHƯƠNG 3

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN THAN NAM MẪU- VINACOMIN

3.1. Đánh giá những ưu nhược điểm trong tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty

Thông qua tìm hiểu về công tác quản lý và hạch toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH 1 thành viên than Nam Mẫu, trên cơ sở đối chiếu giữa thực tế và lý thuyết, em mạnh dạn đưa ra vài nhận xét như sau:

3.1.1. Ưu điểm

a. Thực trạng công tác kế toán nói chung:

Về tổ chức bộ máy kế toán: Bộ máy kế toán tại Công ty được xây dựng trên mô hình tập trung, phù hợp với đặc điểm quy mô sản xuất của Công ty. Các phòng ban phối hợp chặt chẽ với phòng kế toán đảm bảo công tác hạch toán, nhất là về hạch toán nguyên vật liệu diễn ra nhịp nhàng.

Về áp dụng chế độ ghi chép: Công ty luôn thực hiện đầy đủ và đúng quy định về chế độ ghi chép trên các chứng từ, bảng biểu và các sổ kế toán. Hiện nay Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ theo hệ thống tài khoản kế toán mới ban hành. Đây là hình thức được sử dụng kết hợp chặt chẽ giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết nhằm làm giảm khối lượng công việc kế toán, cung cấp thông tin kịp thời thuận tiện cho việc phân công công tác tránh tình trạng ghi chép trùng lặp, thực hiện việc kiểm tra đối chiếu diễn ra đều đặn trong tháng, đáp ứng yêu cầu quản lý và kế toán vật liệu nói riêng.

Về mặt chứng từ : Công ty sử dụng các mẫu chứng từ, biểu mẫu báo cáo theo đúng qui định của Bộ Tài Chính. Việc luân chuyển chứng từ được tổ chức một cách khoa học, có sự phối hợp nhịp nhàng ăn khớp với nhau giữa các bộ phận giúp cho Kế toán tổng hợp dễ dàng tổng hợp đối chiếu số liệu.

Về mặt hệ thống tài khoản: Hệ thống sử dụng theo đúng qui định của Bộ tài chính, ngoài ra phòng kế toán đã xây dựng hệ thống tài khoản theo đặc điểm riêng của công ty một cách đầy đủ và chi tiết, vừa đảm bảo được nguyên tắc thống nhất trong các nhiệm vụ kế toán do Bộ tài chính đề ra, vừa thích ứng với thực tiễn quản lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty.

b. *Thực trạng công tác kế toán Nguyên vật liệu:*

Việc khoán chi phí nguyên vật liệu giao cho cán bộ vật tư trực tiếp thu mua, tránh được tình trạng ứ đọng vốn, giảm tối đa công việc trông coi, bảo quản nguyên vật liệu.

3.1.2. Hạn chế

Tuy nhiên, trong quá trình lưu chuyển chứng từ của công ty còn bất cập khi Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho đã có đầy đủ chữ ký, hợp lý, hợp lệ được thống kê phòng vật tư nhập dữ liệu vào máy tính để quản lý chi tiết, theo dõi sự biến động của vật liệu và làm căn cứ đối chiếu với thủ kho. Kế toán nhận được phiếu nhập kho, phiếu xuất kho thì kiểm tra chứng từ và nhập dữ liệu vào máy tính. Như vậy cả kế toán vật tư và thống kê phòng vật tư phải thực hiện công việc trùng lặp không đáng có này, nghiệp vụ nhập, xuất kho xảy ra thường xuyên thì công tác này tốn khá nhiều thời gian.

Ngoài ra, do Công ty có nhiều kho và chủng loại vật tư thì đa dạng, nghiệp vụ nhập, xuất kho diễn ra thường xuyên với khối lượng lớn nên bộ phận kế toán vật liệu phải làm nhiều công việc, công tác tổng hợp số liệu, lên báo cáo nói chung chưa được kịp thời.

3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty

Qua thời gian thực tập tại Công ty Than Nam Mẫu, tìm hiểu thực tế công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty, em nhận thấy việc hạch toán vật liệu ở Công ty có nhiều ưu điểm song vẫn còn những nhược điểm nên được sửa đổi và củng cố thêm. Mặc dù kiến thức thực tế còn hạn hẹp, em xin mạnh

dạn đưa ra ý kiến đề xuất và mong rằng những ý kiến này sẽ là những giải pháp để tổ chức tốt hơn công tác kế toán Nguyên vật liệu của Công ty.

3.2.1. Thiết lập kết nối mạng máy tính giữa phòng vật tư và phòng kế toán:

Khi hoàn thành xong phiếu nhập kho và nhận được phiếu xuất kho, thống kê phòng vật tư phải nhập chi tiết từng loại vật tư vào máy như số phiếu nhập (xuất), ngày tháng nhập (xuất), đơn vị nhập (xuất), đơn vị yêu cầu, tên chủng loại, quy cách vật tư, số lượng, đơn giá, thành tiền. Tất cả những dữ liệu này đều trùng với công việc nhập vật liệu của phòng kế toán. Nếu Công ty cho cài đặt phần mềm có nối mạng giữa phòng vật tư với phòng kế toán, để cùng một phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, thống kê phòng vật tư sẽ nhập số liệu vào máy chuyên dữ liệu lên phòng kế toán. Khi nhận được phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, kế toán chỉ việc kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của chứng từ, định khoản vào các phiếu và hoàn chỉnh nốt phần còn lại của công việc kế toán. Như vậy sẽ giảm bớt thời gian, chi phí cho cả kế toán và thống kê phòng vật tư, đồng thời công tác đối chiếu số liệu giữa kế toán, thống kê phòng vật tư và thủ kho được nhanh chóng, thông báo kịp thời tình hình thu mua, cấp phát vật tư, tránh gây ứ đọng vốn và đảm bảo cung cấp đủ nguyên vật liệu cho sản xuất.

- Trên phiếu nhập kho, thống kê phòng vật tư sẽ nhập các mục như: mã khách hàng, người giao hàng, diễn giải, số phiếu nhập, ngày nhập, mã hàng, mã kho, số lượng, số tiền.

- Còn kế toán vật tư khi nhận được phiếu này kiểm tra việc ghi chép của thống kê phòng vật tư sau đó nhập mã nhập (tài khoản có, tài khoản nợ).

3.2.2. Xây dựng hệ thống danh điểm thống nhất trong Công ty

Nguyên vật liệu trong Công ty có rất nhiều chủng loại khác nhau nên việc thiết lập Sổ danh điểm vật t- là rất cần thiết nhằm quản lý vật t- một cách khoa học và tránh sự nhầm lẫn giữa các loại vật t- . Sổ danh điểm nguyên vật liệu tổng hợp toàn bộ các loại nguyên vật liệu mà ở Công ty đã và đang sử dụng, theo dõi từng loại, từng nhóm, từng quy cách một cách chặt chẽ giúp cho công tác quản lý và hoạch toán nguyên vật liệu được quy hoạch một cách

riêng, sắp xếp một cách trật tự thuận tiện khi cần tìm những thông tin về một nhóm, một loại nguyên vật liệu nào đó. Hiện tại Công ty đã xây dựng được bộ mã vật tư theo thứ tự 01, 02, 03 ... nhưng chưa thể hiện rõ được nhóm, loại nguyên vật liệu cần tìm kiếm. Bởi vậy, Công ty có thể xây dựng cụ thể bộ Danh điểm nguyên vật liệu đưa vào các tiêu chí như sau:

- Trong sổ danh điểm vật liệu được chia thành loại, nhóm, thứ và mỗi loại, nhóm, thứ vật liệu được dùng một ký hiệu riêng biệt bằng chữ số để thay thế tên gọi, nhãn hiệu quy cách, đơn vị tính của từng loại vật liệu cụ thể và được sử dụng thống nhất trong toàn Công ty.

- Cách mã hóa về Danh điểm vật tư có thể là kết hợp giữa số liệu tài khoản và việc phân chia vật tư, mỗi loại được đánh số liên tục theo quy ước của chủng loại đó, giữa các loại vật tư nên để trống dự phòng khi có vật liệu mới để bổ sung. Với nguyên tắc này giúp kế toán nhận biết được vật liệu một cách nhanh chóng thông qua danh điểm vật tư.

Cụ thể: Do vật liệu của Công ty gồm 5 nhóm chi tiết theo từng loại sau:

TK 152.1: Nguyên vật liệu chính

TK 152.2: Nguyên vật liệu phụ

TK 152.3: Nhiên liệu

TK 152.4: Phụ tùng thay thế

TK 152.8: Vật liệu khác.

Nên việc mã hóa sẽ căn cứ vào số liệu các tài khoản này và đánh số lần lượt theo từng loại vật liệu trong nhóm đó. Sổ danh điểm vật liệu của từng nhóm sẽ căn cứ vào chủng loại và số lượng của nhóm vật liệu để phân chia một cách cụ thể:

1521- Nguyên vật liệu chính

1521.01 - Vật liệu thuộc nhóm Thép

1521.01.01- Thép Φ 3 LD

1521.01.02- Thép Φ 6 LD

SỔ DANH ĐIỂM VẬT LIỆU

Ký hiệu			Tên, nhãn hiệu, quy cách của nguyên vật liệu	ĐVT	Ghi chú
Loại	Nhóm	Mã số danh điểm			
1521	1521.01		Nguyên vật liệu chính		
		1521.01.01	Thép Thép Φ 3 LD	Kg	
		1521.01.02	Thép Φ 6 LD	Kg	
		1511.01.03	Thép Φ 20	Kg	
		1521.01.04	Thép Φ 25	Kg	
		1521.01.05	Thép Φ5	Kg	
		1521.01.06	Thép Φ12	Kg	
		1521.01.07	Thép Φ25	Kg	

1523			Nhiên liệu		
	1523.01		Xăng	Lít	
	1523.02		Dầu	Lít	

1524			Phụ tùng thay thế		
	1524.01		Phụ tùng ô tô		
	1524.02		Phụ tùng máy gặt		

Biểu 3.1: Sổ danh điểm vật tư

Sổ danh điểm vật liệu được sử dụng thống nhất trong phạm vi công ty được đảm bảo cho các bộ phận trong công ty phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý vật liệu. Sổ này giúp cho công tác kế toán vật liệu được thuận lợi và là điều kiện cần thiết để tiến hành hiện đại hóa công tác kế toán nguyên vật liệu.

Như vậy, nếu sử dụng mẫu Sổ danh điểm này, thì các chứng từ liên quan đến quá trình Xuất nguyên vật liệu của công ty sẽ thay đổi như sau:

Công ty TNHH 1tv

Than Nam Mẫu- Vinacomin

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY ĐỀ NGHỊ CUNG ỨNG VẬT TƯ

Kính gửi: Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Than Nam Mẫu-Vinacomin.

Căn cứ kế hoạch sản xuất được giao, Phân xưởng sản xuất VL-XD đề nghị giám đốc duyệt cấp vật tư phục vụ cho gia công tấm chèn lò tháng 12/2012 tại phân xưởng như sau:

TT	Tên vật liệu và quy cách	Mã danh điểm	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Mục đích sử dụng	Ghi chú
				Xin cấp	Duyệt cấp			
1	Thép Φ 3 LD	1521.01.01	Kg	4000	4000			
2	Thép Φ 6 LD	1521.01.02	Kg	502	502			
3								
4								

Người đề nghị
(Đã ký)

P.KTSX-DT
(Đã ký)

P KH-VT
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký)

Biểu 3.2 : Giấy đề nghị cung ứng vật tư

Sau khi Đề nghị cung ứng vật tư của phân xưởng kí duyệt và chuyển qua Giám đốc duyệt thì tiếp liệu phân xưởng chịu trách nhiệm mang phiếu đề nghị trên đến phòng vật tư làm thủ tục lĩnh vật tư. Phòng vật tư căn cứ vào yêu cầu của phiếu đề nghị cấp vật tư và viết phiếu xuất kho nguyên vật liệu cấp cho phân xưởng như sau:

Than Nam Mẫu- Vinacomin

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 05 tháng 12 năm 2012

Số: **11456**

Họ, tên người nhận hàng: Phùng Thị Nguyên

Địa chỉ (bộ phận): Phân xưởng SX VL-XD

Lý do xuất kho: Vật tư phục vụ sản xuất sản phẩm tháng 12 năm 2012

Xuất tại kho: Đ/c Hường

TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hóa)	Mã danh điểm	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Thép ϕ 3 LD	1521.01.01	Kg	4.000	4.000		
2	Thép ϕ 6 LD	1521.01.02	Kg	502	502		
	Cộng						

Cộng thành tiền (*bằng chữ*):

Ngày 05 tháng 12 năm 2012

Người lập phiếu
(*Đã ký*)

Người nhận hàng
(*Đã ký*)

Thủ kho
(*Đã ký*)

Kế toán trưởng
(*Đã ký*)

Giám đốc
(*Đã ký*)

Biểu 3.3 : Phiếu xuất kho số 11456

3.2.3. Lập Phiếu xuất kho một lần theo định mức.

Do yêu cầu của sản xuất, việc xuất nguyên vật liệu- CCDC của Công ty tương đối nhiều và diễn ra thường xuyên trong tháng. Bởi vậy, nếu sử dụng quy trình lập chứng từ ban đầu: từ Đề nghị cung ứng vật tư đến Phiếu xuất kho như hiện nay thì phải mất khá nhiều thời gian luân chuyển chứng từ giữa các phòng ban và lập khá nhiều phiếu vì những chứng từ này chỉ có hiệu lực một lần.

Để khắc phục tồn tại trên, công ty có thể sử dụng Phiếu lĩnh vật tư theo hạn mức. Phiếu này được lập 1 lần, đưa ra hạn mức cung ứng nguyên vật liệu sử dụng trong 1 tháng và cũng được sử dụng để theo dõi số lượng vật tư xuất kho cho 1 đơn vị, phân xưởng trong 1 tháng.

Phân xưởng xin lĩnh vật tư sau khi được bộ phận kế toán ký duyệt vào Phiếu lĩnh vật tư hạn mức thì đem phiếu này xuống kho để lĩnh. Thủ kho ghi trình tự số thực xuất từng ngày và sau mỗi ngày lĩnh, người lĩnh vật tư phải ký xác nhận vào đó. Lần lĩnh tiếp theo chỉ việc mang phiếu xuống kho lĩnh tiếp mà không cần phải qua ký duyệt. Cuối kỳ thủ kho sẽ thu lại phiếu để ghi vào thẻ kho số thực trong kỳ và chuyển về Phòng Kế toán.

Cụ thể: Trường hợp Phân xưởng sản xuất tấm chèn lò căn cứ vào nhu cầu nguyên vật liệu dùng cho sản xuất của phân xưởng trong tháng có thể lập Phiếu lĩnh vật tư theo hạn mức như sau:

Công ty TNHH 1tv

Than Nam Mẫu- Vinacomin

PHIẾU LĨNH VẬT TƯ HẠN MỨC

Ngày 03 tháng 12 năm 2012

Bộ phận sử dụng: Phân xưởng sx tấm chèn lò

Lý do xuất : Sản xuất tấm chèn lò

Xuất tại kho: Kho Kim Khí

TT	Tên vật tư	ĐV	Hạn mức	05/12/2012				...	15/12/2012				Tổng cộng	
				SL	Thành tiền	Hạn mức còn lại	Xác nhận		SL	Thành tiền	Hạn mức còn lại	Xác nhận	Xuất	Còn
1	Thép Φ 3 LD	Kg	5411	4000	57.776.584	1411	-	...	1411	20.380.696	0	-	5411	0
2	Thép Φ 6 LD	Kg	502	502	5.226.011	0	-	...	0		0	-	502	0
...
	Tổng cộng

Người lập phiếu
(Đã ký)

Người nhận hàng
(Đã ký)

Thủ kho
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký)

Biểu 3.4: Phiếu lĩnh vật tư hạn mức

3.2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường có nhiều biến động ảnh hưởng mạnh đến giá cả như hiện nay, việc giá cả nguyên vật liệu tăng giảm liên tục đang trở thành một vấn đề khó khăn cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Để giảm thiểu những khó khăn do biến động giá nguyên vật liệu, công ty có thể lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào cuối niên độ kế toán khi giá trị thuần có thể thực hiện được của nguyên vật liệu nhỏ hơn giá gốc.

Công tác lập dự phòng dựa trên số chênh lệch giảm giữa giá ghi sổ với giá thị trường của nguyên vật liệu tại thời điểm đánh giá. Để lập được khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, kế toán cần có các chứng từ chứng minh cho sự giảm giá của nguyên vật liệu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm, cũng như các chứng từ khác cho thấy sự giảm giá của sản phẩm được sản xuất từ các loại nguyên vật liệu đó. Chúng có thể gồm các giấy báo giá, bảng niêm yết giá, các hoá đơn ...Dựa vào đó, kế toán lập “Sổ chi tiết dự phòng giảm giá nguyên vật liệu”

**SỔ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ
NGUYÊN VẬT LIỆU**

STT	Mã số	Tên vật liệu	SL NVL tồn kho	Giá trị ghi sổ	Giá trị thực tế	Mức giảm giá	Mức dự phòng cần lập
1	03	Thép Φ 3 LD	7.002,5	10.410,38	11.000	589,62	4.128.814
2	04	Thép Φ 6 LD	15.613	14.444,15	16.200	1.755,85	27.414.086
		Cộng					31.542.900

Biểu 3.5: Sổ chi tiết dự phòng giảm giá nguyên vật liệu

- Phương pháp xác định mức dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần lập:

Mức dự phòng cần lập cho NVL tồn kho A = Số lượng NVL tồn kho A X Mức giảm giá của NVL tồn kho A

Mức giảm giá của NVL tồn kho A = Giá trị ghi sổ của NVL tồn kho A - Giá trị thực tế của NVL tồn kho A

Căn cứ mức dự phòng cần lập, kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 632: 31.542.900

Có TK 159: 31.542.900

3.2.5. Sử dụng các phần mềm kế toán.

Hiện nay số lượng sổ sách kế toán của công ty là rất lớn, bộ phận kế toán đã phải làm việc khá vất vả. Vì vậy, để giảm nhẹ khối lượng công việc, công ty nên ứng dụng kế toán máy vào công tác kế toán.

Hiện nay, trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán máy phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp. Ví dụ như phần mềm kế toán máy MedaData, phần mềm Esoft...trong đó phần mềm kế toán Esoft đang được tập đoàn TKV áp dụng.

❖ Phần mềm kế toán máy Esoft có khả năng hỗ trợ khối lượng dữ liệu lớn hàng triệu bản ghi/năm, hỗ trợ dữ liệu trong nhiều năm cùng trên một cơ sở dữ liệu, hỗ trợ các chế độ kế toán thông dụng: Nhật ký chứng từ, Chứng từ ghi sổ...Hệ thống chứng từ sổ sách tuân theo chuẩn mực mới nhất do Bộ tài chính quy định. Đặc biệt rất phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh đặc trưng của Công ty TNHH 1 thành viên Than Nam Mẫu Vinacomin (tính giá thành theo giai đoạn...) Ngoài ra, phần mềm này còn có rất nhiều các chức năng khác giúp cho việc hạch toán kế toán, cung cấp thông tin một cách nhanh chóng, chính xác, kịp thời. Vì vậy, công ty nên sử dụng phần mềm kế toán máy Esoft.

Esoft là kinh tế (Economic), Hiệu quả (Effective) và dễ sử dụng (Easy)



Hình 3.1: Giao diện phần mềm kế toán Esoft

KẾT LUẬN

Qua thời gian tìm hiểu thực tế tại công ty TNHH một thành viên Than Nam Mẫu- Vinacomin, em nhận thấy công tác kế toán nguyên vật liệu, công ty đã thực hiện đảm bảo các chế độ kế toán của Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam - TKV và của Nhà nước ban hành, phát huy tối đa trình độ, kinh nghiệm cộng với sự sáng tạo, đồng tâm của cán bộ công nhân viên. Do đó, công tác này đã giúp cho công ty nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang có những chuyển biến quan trọng khi hội nhập WTO, đòi hỏi tính tự chủ, độc lập, sáng tạo rất lớn từ phía các doanh nghiệp.

Em xin chân thành cảm ơn cô giáo Nguyễn Thị Thúy Hồng đã tận tình chỉ dạy em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp. Tuy nhiên do còn những hạn chế nhất định, nên mặc dù bản thân có cố gắng học hỏi, tìm tòi nhưng không thể tránh khỏi những sai sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự chỉ bảo, đóng góp ý kiến của thầy cô giáo và các bạn để khóa luận tốt nghiệp được hoàn thiện hơn.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 6 năm 2013

Sinh viên

Trần Thị Thanh Huyền

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các chứng từ và sổ sách kế toán năm 2012 của công ty TNHH một thành viên Than Nam Mẫu- Vinacomin.
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp: Quyển 1- Hệ thống tài khoản kế toán- NXB Lao động năm 2010.
3. Chế độ kế toán doanh nghiệp: Quyển 2- Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán- NXB Lao động năm 2010.
4. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam- NXB tài chính năm 2006.
5. Khóa luận tốt nghiệp của các khoá 11, 12 trong thư viện Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.
6. Một số trang web chuyên ngành như: webketoan.com, ketoanthue.vn